



NHỮNG ĐIỀU DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT

# VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ VIỆT NAM NHẬT BẢN

BỘ CÔNG THƯƠNG 2009

**NHỮNG ĐIỀU DOANH NGHIỆP CẦN BIẾT  
VỀ HIỆP ĐỊNH ĐỐI TÁC KINH TẾ  
VIỆT NAM – NHẬT BẢN**



## LỜI NÓI ĐẦU

Thưa quý độc giả,

Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) được ký kết vào ngày 25 tháng 12 năm 2008 và bắt đầu có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2009. Đây là hiệp định có ý nghĩa đặc biệt, đánh dấu 35 năm thiết lập quan hệ ngoại giao giữa hai nước, góp phần củng cố và đưa mối quan hệ đối tác giữa Việt Nam và Nhật Bản lên một tầm cao mới. Hiệp định VJEPA có nội dung toàn diện, bao gồm nhiều lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại dịch vụ, đầu tư, cải thiện môi trường kinh doanh, di chuyển của thể nhân. Cùng với các thỏa thuận kinh tế đã ký trước đó giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản, Hiệp định VJEPA sẽ tạo nên một khung khổ pháp lý toàn diện, ổn định và thuận lợi cho hoạt động thương mại và đầu tư của doanh nghiệp hai nước.

Việc thực thi Hiệp định VJEPA sẽ góp phần phát huy tiềm năng, lợi thế của hai nước Việt Nam và Nhật Bản, nâng cao hiệu quả hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư giữa hai bên, đáp ứng xu thế về hội nhập kinh tế của khu vực và thế giới. Hiệp định sẽ tăng cường hơn nữa mối quan hệ hiểu biết, gắn bó và giao lưu giữa người dân, giới doanh nghiệp và hai nền văn hoá. Điều đó không chỉ có lợi cho hai nước Việt Nam và Nhật Bản mà còn có lợi chung cho khu vực, phù hợp với mục tiêu “Hướng tới quan hệ đối tác chiến lược vì hoà bình và thịnh vượng ở khu vực Đông Á” mà Lãnh đạo hai nước đã nhất trí đề ra từ năm 2006.

Với mong muốn đưa nội dung của Hiệp định đến với công chúng, đặc biệt là để Hiệp định thực sự trở thành cơ hội cho các doanh nghiệp, Bộ Công Thương đã quyết định biên

soạn và xuất bản cuốn sách “Những điều doanh nghiệp cần biết về Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản” nhằm giới thiệu tới bạn đọc, đặc biệt là các doanh nghiệp Việt Nam về các quy định, cam kết mà ta và Nhật Bản đã đạt được trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA. Cuốn sách sẽ gợi mở những định hướng quan trọng để doanh nghiệp có thể tranh thủ và phát huy tốt nhất các ưu đãi của Hiệp định VJEPA, xác lập vị thế kinh doanh tốt hơn trong một môi trường mới. Chúng tôi hy vọng đây sẽ là tài liệu hữu ích không chỉ đối với các doanh nghiệp, các nhà đầu tư, cơ quan quản lý mà với tất cả bạn đọc, những ai đã và đang quan tâm đến sự nghiệp phát triển kinh tế của đất nước và mối bang giao hữu nghị giữa hai nước Việt Nam và Nhật Bản.

Để những lần xuất bản sau được hoàn thiện hơn, Bộ Công Thương và các tác giả cuốn sách mong nhận được ý kiến đóng góp, phê bình của các doanh nghiệp, các nhà quản lý, các nhà nghiên cứu và toàn thể quý độc giả.

Nhân dịp này, Bộ Công Thương xin chân thành cảm ơn những đóng góp quý báu của các chuyên gia đàm phán, pháp lý của các Bộ, ngành hữu quan trong quá trình biên soạn cuốn sách này. Bộ Công Thương cũng xin cảm ơn Dự án Hỗ trợ Thương mại Đa biên giai đoạn 3 (MUTRAP III) đã hỗ trợ kinh phí cho việc in ấn và xuất bản cuốn sách.

Xin trân trọng cảm ơn Quý độc giả.

**VŨ HUY HOÀNG**

**BỘ TRƯỞNG BỘ CÔNG THƯƠNG**

# MỤC LỤC

<b>1. GIỚI THIỆU CHUNG</b>	7	cam kết giảm thuế	32
1.1 Đối tác kinh tế toàn diện Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA)	7	3.4 Các mặt hàng nông sản có thuế ưu đãi 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực	32
1.2 Tiềm năng hợp tác kinh tế, thương mại Việt Nam – Nhật Bản	7	3.5 Các mặt hàng nông sản tiềm năng có lộ trình giảm thuế trong 3 năm	34
1.3 Cấu trúc của Hiệp định VJEPA và văn kiện liên quan	9	3.7 Các mặt hàng nông sản tiềm năng có lộ trình xóa bỏ thuế sau 7 đến 10 năm	35
1.4 Tính pháp lý và hiệu lực của Hiệp định VJEPA	10	3.8 Những nông sản nhiều tiềm năng có lộ trình giảm thuế trong 15 năm	38
1.5 Kỹ thuật đọc và hiểu cam kết về thuế quan	10	3.9 Các dòng thuế nông sản có lộ trình giảm thuế một phần	39
1.6 Kỹ thuật đọc và hiểu cam kết về thương mại dịch vụ	15	3.10 Hạn ngạch thuế quan với mật ong	40
1.7 Mối liên hệ với các hiệp định kinh tế song phương khác giữa Việt Nam và Nhật Bản	20	3.11 Vấn đề nhập khẩu gạo của Nhật Bản	41
<b>2. CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN</b>	23	<b>4. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NHẬT BẢN</b>	44
2.1 Hệ thống thuế quan của Nhật Bản	23	4.1 Cam kết giảm thuế đối với thủy hải sản	44
2.2 Mối liên hệ giữa các ưu đãi thuế trong khuôn khổ VJEPA với Chương trình thuế quan ưu đãi phổ cập (GSP)	23	4.2 Mặt hàng thủy sản có mức thuế đạt 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực	45
2.3 Hệ thống các biện pháp phi thuế của Nhật Bản	24	4.3 Nhóm thủy sản có lộ trình giảm thuế trong 3 năm	47
2.4 Hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm	27	4.4 Lộ trình giảm thuế từ 5 đến 10 năm trong lĩnh vực thủy sản	48
<b>3. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN NHẬT BẢN</b>	30	4.5 Quản lý hạn ngạch nhập khẩu trong lĩnh vực thủy sản của Nhật Bản	49
3.1 Cam kết chung về mở cửa thị trường nông sản	30	<b>5. TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP</b>	53
3.2 Nhóm nông sản xuất khẩu của Việt Nam có nhiều lợi ích nhất	31	5.1 Mức độ cam kết về thuế quan trong lĩnh vực công nghiệp	53
3.3 Những mặt hàng không thuộc diện		5.2 Mở cửa thị trường dệt và may mặc	54

5.3 Tiềm năng xuất khẩu các mặt hàng da và giày dép	55	dịch vụ	70
5.4 Các mặt hàng không thuộc diện cắt giảm thuế	56	9.3 Cam kết về di chuyển thể nhân cung cấp dịch vụ	70
5.5 Các mặt hàng áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ)	57	9.4 Cam kết của Nhật Bản về tiếp nhận lao động của Việt Nam	72
<b>6. LỘ TRÌNH CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM</b>	57	<b>10. THỎA THUẬN VỀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ</b>	73
6.1 Biểu cam kết giảm thuế của Việt Nam	57	<b>11. HỢP TÁC KINH TẾ</b>	73
6.2 Những lợi ích chủ yếu nhờ cam kết giảm thuế của Việt Nam	58	11.1 Mục tiêu chung	73
<b>7. QUY TẮC XUẤT XỬ</b>	63	11.2 Các dự án hợp tác cụ thể trong khuôn khổ Hiệp định	73
7.1 Các quy định cơ bản về quy tắc xuất xứ	63	<b>12. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH</b>	75
7.2 Các yêu cầu khác	64	12.1 Cơ cấu tổ chức	75
<b>8. CÁC QUY TẮC TRONG THƯƠNG MẠI</b>	65	12.2 Vấn đề giải quyết tranh chấp phát sinh	75
8.1 Biện pháp phòng vệ thương mại	65	12.3 Quy định về ngoại lệ, miễn trừ trong Hiệp định	76
8.2 Thủ tục hải quan	66	12.4. Phối hợp giữa doanh nghiệp và cơ quan quản lý chức năng	76
8.3 Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch	66	<b>PHỤ LỤC 1</b>	79
8.4 Hàng rào kỹ thuật trong thương mại	67	THỦ TỤC CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỬ HÀNG HÓA THEO HIỆP ĐỊNH VJEP A	79
8.5 Quyền sở hữu trí tuệ	68	<b>PHỤ LỤC 2</b>	81
8.6 Bảo đảm môi trường cạnh tranh lành mạnh	69	MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ HIỆP ĐỊNH VJEP A	81
<b>9. TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ</b>	69	<b>PHỤ LỤC 3</b>	84
9.1 Cam kết của Việt Nam về thương mại dịch vụ	69	DANH SÁCH CÁC ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ	84
9.2 Cam kết của Nhật Bản về thương mại			

## DANH MỤC TỪ VIẾT TẮT TRONG TÀI LIỆU

TT	Từ/cụm từ	Viết tắt
1.	Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản	AJCEP
2.	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á	ASEAN
3.	Hiệp định Tự do hóa, Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư Việt Nam-Nhật Bản	BIT
4.	Bảng phân loại sản phẩm trung tâm	CPC
5.	Quy tắc chuyển đổi nhóm	CTH
6.	Đầu tư trực tiếp nước ngoài	FDI
7.	Thỏa thuận khu vực thương mại tự do	FTA
8.	Hiệp định chung về thương mại dịch vụ	GATS/WTO
9.	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại	GATT/WTO
10.	Tổng thu nhập quốc nội	GDP
11.	Hệ thống ưu đãi thuế quan phổ cập chung	GSP
12.	Biểu mô tả và phân loại hàng hóa hài hòa	HS
13.	Sở hữu trí tuệ	IP
14.	Hạn ngạch nhập khẩu	IQ
15.	Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Thủy sản	MAFF
16.	Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản	METI
17.	Đối xử tối huệ quốc	MFN
18.	Đối xử quốc gia	NT
19.	Hỗ trợ phát triển chính thức	ODA
20.	Tiêu chí xác định xuất xứ đối với mặt hàng cụ thể	PSR
21.	Quy tắc xuất xứ	ROO
22.	Vệ sinh và kiểm dịch	SPS
23.	Hàng rào kỹ thuật đối với thương mại	TBT
24.	Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại	TRIPS
25.	Hạn ngạch thuế quan	TRQ
26.	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản	VJEPA
27.	Tổ chức hải quan thế giới	WCO
28.	Tổ chức Thương mại Thế giới	WTO



# 1 GIỚI THIỆU CHUNG

## 1.1 ĐỐI TÁC KINH TẾ TOÀN DIỆN VIỆT NAM – NHẬT BẢN (VJEPA)

Quan hệ ngoại giao và hợp tác kinh tế giữa Việt Nam và Nhật Bản đã và đang phát triển tốt đẹp kể từ khi hai nước thiết lập quan hệ ngoại giao chính thức cách đây hơn 30 năm. Nhật Bản sớm trở thành một đối tác kinh tế, thương mại và đầu tư hàng đầu của nước ta, đặc biệt là từ khi nước ta bước vào giai đoạn Đổi mới. Tháng 12 năm 2003, hai nước đã nhất trí xác lập mối quan hệ song phương theo phương châm “đối tác tin cậy, ổn định và lâu dài”. Tháng 10 năm 2006, nhân chuyến thăm chính thức Nhật Bản của Thủ tướng Nguyễn Tấn Dũng, chính phủ hai nước đã ra Tuyên bố chung Việt Nam – Nhật Bản khẳng định mục tiêu xây dựng “quan hệ đối tác chiến lược vì hòa bình và phồn vinh ở Châu Á”. Hai Thủ tướng nhất trí khởi động đàm phán Hiệp định Đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA). Một hiệp định kinh tế toàn diện nhằm tạo lập một khung khổ pháp lý ổn định, điều chỉnh hầu hết các mối quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư giữa hai nước lần đầu tiên sẽ được thiết lập.

Sau gần hai năm đàm phán, ngày 25 tháng 12 năm 2008, Bộ trưởng Bộ Công Thương Vũ Huy Hoàng và Bộ trưởng Ngoại giao Nhật Bản Na-ka-sô-nê đã thay mặt chính phủ hai nước ký kết Hiệp định VJEPA và các văn kiện liên quan. Sự kiện này có ý nghĩa lịch sử, đánh dấu mốc son mới trong quan hệ hợp tác, hữu nghị nhiều mặt giữa hai đất nước, hai nền kinh tế trong khu vực Đông Á.

Ngày 1 tháng 10 năm 2009, Hiệp định VJEPA chính thức có hiệu lực đã đáp ứng được ý chí của hai chính phủ, nguyện vọng của người dân và doanh nghiệp hai nước. Những kết quả đàm phán của Hiệp định đã, đang và sẽ từng bước phát huy tác động đến mọi khía cạnh hợp tác kinh tế giữa hai nước.

## 1.2 TIỀM NĂNG HỢP TÁC KINH TẾ, THƯƠNG MẠI VIỆT NAM – NHẬT BẢN

Nhật Bản là một trong năm nền kinh tế lớn nhất trên thế giới với gần 130 triệu người tiêu dùng và tổng thu nhập quốc nội (GDP) đạt gần 4600 tỷ USD. Tiềm lực và vị thế kinh tế của Nhật Bản ảnh hưởng không nhỏ tới bản đồ địa kinh tế và chính trị trong khu vực. Nhật Bản có thế mạnh về công nghệ, vốn và kỹ năng quản lý, những yếu tố rất cần cho quá trình công nghiệp hóa, hiện đại hóa và tăng trưởng kinh tế của các nước đang phát triển như Việt Nam. Trong khi đó, với môi trường kinh tế, chính trị ổn định, nguồn nhân lực dồi dào, sự gắn gũi về địa lý và văn hóa, Việt Nam luôn được các doanh nghiệp Nhật Bản đánh giá là điểm đến đầy hứa hẹn cho các dự án đầu tư trực tiếp của Nhật Bản.



nhằm mở rộng kết nối cơ sở sản xuất của mình trong khu vực Đông Á và Đông Nam Á.

Đặc điểm nổi bật trong cơ cấu kinh tế giữa hai nước là sự bổ sung lẫn nhau và ít cạnh tranh đối đầu trực tiếp. Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản các loại hải sản, dầu thô, dệt may, dây điện và dây cáp điện, gỗ và sản phẩm gỗ, máy vi tính và linh kiện, than đá, giày dép các loại... Trong khi đó, ta nhập khẩu từ Nhật Bản chủ yếu là những mặt hàng phục vụ cho sản xuất công nghiệp và một số sản phẩm tiêu dùng chất lượng cao nhưng chưa sản xuất hoặc phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng đặc thù trong nước, như máy móc, thiết bị, dụng cụ và phụ tùng, sản phẩm điện tử và linh kiện, sắt thép các loại, vải các loại, linh kiện ô tô, chất dẻo nguyên liệu, hóa chất, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày, kim loại. Cán cân thương mại song phương là tương đối cân bằng. Trước năm 2004, ta nhập siêu mỗi năm khoảng 50 triệu USD/năm. Năm 2005, ta xuất siêu trên 300 triệu USD/năm. Năm 2007, Việt Nam nhập siêu khoảng 108 triệu USD nhưng năm 2008, Việt Nam lại xuất siêu gần 300 triệu USD.

Năm 2008, Nhật Bản là thị trường xuất khẩu lớn thứ 2<sup>(1)</sup> của Việt Nam với kim ngạch 8,54 tỷ USD, tăng 40,7% so với 2007 và là đối tác thương mại lớn thứ 2 của Việt Nam với tổng kim ngạch hai chiều đạt 16,74 tỷ USD, tăng 37,0% so với 2007 và gấp 3,4 lần kim ngạch năm 2000<sup>(2)</sup>. Kim ngạch nhập khẩu từ Nhật Bản là 8,2 tỷ USD, tăng 33,4% so với năm 2007.

Về đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI), tính đến năm 2008, tổng vốn FDI của Nhật Bản vào Việt Nam đạt khoảng 17,1 tỷ USD với 1.030 dự án. Nhật Bản đứng thứ 3 về tổng vốn đăng ký, nhưng lại đứng đầu về số vốn thực hiện với 5,1 tỷ USD. Đầu tư của Nhật Bản chủ yếu thuộc các lĩnh vực công nghiệp quan trọng như: dầu khí, lắp ráp và sản xuất ô tô, xe máy và linh kiện phụ tùng, lắp ráp và sản xuất các sản phẩm và linh kiện điện tử, sản xuất xi măng, phân bón, hoá chất, đồ gia dụng và phát triển hạ tầng khu công nghiệp.... Hầu hết các dự án FDI của Nhật Bản tại Việt Nam đều hoạt động có hiệu quả, đóng góp quan trọng vào sự phát triển của các ngành công nghiệp trong nước, hoạt động thương mại và sự tăng trưởng chung của kinh tế Việt Nam. Với nền tảng quan hệ kinh tế, thương mại, đầu tư ngày càng phát triển giữa Việt Nam và Nhật Bản, Hiệp định VJEPA sẽ góp phần củng cố một bước môi trường kinh doanh ổn định, thuận lợi cho doanh nghiệp hai nước.

Trên bình diện hợp tác kinh tế khu vực, Nhật Bản đã và đang tích cực đàm phán, thiết lập các Hiệp định đối tác kinh tế với các nước trong khu vực. Hiệp định VJEPA là thỏa thuận thứ bảy (7) của Nhật Bản trong khu vực ASEAN. Trước đó, Nhật Bản đã ký kết EPA với Bru-nây, In-đô-nê-xia, Ma-lai-xia, Phi-lip-pin, Sing-ga-po, Thái Lan. Gần nhất là việc Nhật Bản ký kết Hiệp định đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP) vào tháng 2 năm 2008. Nhật Bản cũng đang khẩn trương đàm phán Hiệp định FTA với Úc, Niu-di-lân, Ấn Độ và các nước thuộc Hội đồng các quốc gia vùng Vịnh (GCC). Hiệp định VJEPA, do đó, không đơn thuần là một thỏa thuận song phương đơn lẻ, nhằm bảo đảm tính cạnh tranh tương đối của hàng hóa hai nước trong quan hệ với các nước khác mà hơn hết nó góp phần tạo nên cấu trúc sản xuất, kinh doanh mới mang tính khu vực và toàn

<sup>1</sup> Hoa Kỳ là đối tác xuất khẩu lớn nhất với 11,87 tỷ USD

<sup>2</sup> Trung Quốc là đối tác thương mại lớn nhất (20,9 tỷ USD)



Bộ trưởng Vũ Huy Hoàng và Đại sứ Nhật Bản Mitsuo Sakaba

cầu, trong đó các doanh nghiệp Việt Nam và Nhật Bản có cơ hội hợp tác, tham gia chặt chẽ hơn vào chuỗi cung ứng giá trị trong khu vực.

### 1.3 CẤU TRÚC CỦA HIỆP ĐỊNH VJEPA VÀ VĂN KIẾN LIÊN QUAN

Hiệp định VJEPa có cấu trúc “hai lớp”, gồm Hiệp định giữa Nhật Bản và Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam về Đối tác kinh tế (Hiệp định chính) và Hiệp định thực thi giữa Chính phủ Nhật Bản và Chính phủ nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam theo VJEPa (Hiệp định thực thi). Cấu trúc đặc biệt này cho phép hai nước có thể linh hoạt điều chỉnh phương pháp tổ chức thực hiện phù hợp với thực tiễn mà không làm ảnh hưởng đến nội dung của các cam kết trong Hiệp định chính.

Hiệp định chính gồm 14 Chương, 129 điều và 7 Phụ lục quy định cơ bản đầy đủ cam kết của hai nước Việt Nam và Nhật Bản trong các lĩnh vực như thương mại hàng hóa, thương mại, dịch vụ, di chuyển lao động, đầu tư, sở hữu trí tuệ, cải thiện môi trường đầu tư, thuận lợi hóa thương mại, tiêu chuẩn kỹ thuật, biện pháp vệ sinh, an toàn thực phẩm, giải quyết tranh chấp và các nội dung hợp tác kinh tế khác <sup>(3)</sup>.

Hiệp định thực thi bao gồm 37 điều và là Hiệp định có tính pháp lý phụ thuộc với Hiệp định chính, nhằm thiết lập cơ chế và biện pháp cần thiết để triển khai các cam kết, nội dung của Hiệp định chính, đặc biệt chú trọng xây dựng cơ chế hợp tác kinh tế giữa hai nước. Hiệp định thực thi gồm 12 chương quy định các cơ chế, nội dung hợp tác trong các lĩnh vực hải quan, sở hữu trí tuệ, nông lâm thủy sản, xúc tiến thương mại và đầu tư, hỗ trợ các doanh nghiệp vừa và nhỏ, quản lý và phát triển nguồn nhân lực, du lịch,

<sup>3</sup> Do tính chất quan trọng của Hiệp định chính này, trong tài liệu này, việc dẫn chiếu Hiệp định VJEPa sẽ có nghĩa là việc dẫn chiếu Hiệp định chính.

thông tin và truyền thông, môi trường, giao thông.

Ngoài hai văn kiện kể trên, Bộ Công Thương Việt Nam và Bộ Kinh tế, Công nghiệp và Thương mại Nhật Bản (METI) cũng đã ký kết Biên bản ghi nhớ về việc Nhật Bản hỗ trợ Việt Nam phát triển ngành công nghiệp phụ trợ thông qua các hoạt động như lựa chọn các ngành và sản phẩm để ưu tiên hợp tác, thực hiện các chương trình xây dựng năng lực và phát triển nguồn nhân lực, khuyến khích các doanh nghiệp đầu tư sản xuất linh kiện, phụ kiện Nhật Bản tại Việt Nam, đẩy mạnh các cơ hội thương mại và đầu tư cho các doanh nghiệp Việt Nam, tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Nhật Bản trong lĩnh vực này. Nhiều lĩnh vực và biện pháp hợp tác của hai nước còn được thể hiện trong Tuyên bố chung của hai chính phủ về Hiệp định VJEPA được ký kết cùng ngày 25 tháng 12 năm 2008. Tuyên bố chung này là sự ghi nhận mang ý nghĩa chính trị giữa hai quốc gia về tương lai hợp tác kinh tế, thương mại giữa hai nước.

#### 1.4 TÍNH PHÁP LÝ VÀ HIỆU LỰC CỦA HIỆP ĐỊNH VJEPA

Hiệp định VJEPA là một thỏa thuận khu vực thương mại tự do (FTA), được xây dựng phù hợp với các chuẩn mực căn bản của Tổ chức thương mại thế giới (WTO). Cụ thể, Hiệp định đáp ứng hai điều khoản cơ bản nhất của WTO là Điều XXIV thuộc Hiệp định GATT/WTO và Điều V thuộc Hiệp định GATS/WTO. So với các cam kết của hai nước trong khuôn khổ WTO, việc thiết lập thỏa thuận khu vực thương mại tự do đòi hỏi Việt Nam và Nhật Bản sẵn sàng chấp thuận các cam kết tự do hóa mạnh mẽ hơn, sâu sắc hơn rất nhiều. Trong một khoảng thời gian từ 10 đến 15 năm, hàng hóa, dịch vụ và các khoản đầu tư trực tiếp giữa hai nước sẽ được lưu chuyển tự do hơn, củng cố một bước quan trọng về tính liên kết hữu cơ giữa các ngành và nền kinh tế hai nước.

Theo Điều 128 của Hiệp định VJEPA và Điều 36 của Hiệp định thực thi, các văn kiện của Hiệp định sẽ có hiệu lực sau khi hai nước chính thức thông báo đã hoàn thành thủ tục trong nước. Theo thỏa thuận, Hiệp định VJEPA có hiệu lực từ ngày 1 tháng 10 năm 2009.

#### 1.5 KỸ THUẬT ĐỌC VÀ HIỂU CAM KẾT VỀ THUẾ QUAN

##### 1.5.1 Phân loại hàng hóa trong biểu thuế xuất nhập khẩu

Hệ thống phân loại hàng hóa quốc tế được các cơ quan Hải quan trên toàn thế giới sử dụng được gọi là Biểu mô tả và phân loại hàng hóa hài hòa (Biểu HS). Biểu này phân loại hàng hóa chi tiết theo mã và việc phân loại tới 6 số ở tất cả các nước là giống nhau. Tuy nhiên, hầu hết các nước sẽ chi tiết hóa ở mức từ 8 số hoặc nhiều hơn. Việc chi tiết hóa trên mức 6 số này là do mỗi nước tự quyết định phù hợp với thực tiễn kinh doanh của mình hay còn gọi là phân loại theo mã quốc gia. Cụ thể, nếu như phân loại ở mức 8 chữ số, ta sẽ hiểu như sau :

- Hai chữ số đầu tiên (HS hai chữ số) là số hiệu chương;
- Hai chữ số tiếp theo (HS bốn chữ số) là số hiệu nhóm;
- Hai chữ số tiếp theo (HS sáu chữ số) là số hiệu phân nhóm;
- Hai chữ số cuối cùng (HS tám chữ số) là theo cách phân loại của từng quốc gia.

Ví dụ, mã HS của tôm sú đông lạnh là 03061300 thì có thể hiểu:

- 03: Chương “Cá và động vật giáp xác, động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác”;
- 0306: Nhóm Động vật giáp xác;
- 030613: Phân nhóm tôm sú;
- 03061300: phân loại chi tiết hơn

Do đó, dù Việt Nam và Nhật Bản cùng sử dụng chung Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa (HS) phiên bản 2007 nhưng mức độ tương đồng chỉ ở cấp HS 6 số. Khi phân loại HS đến cấp quốc gia thì tùy thuộc vào mỗi nước, có thể vận dụng để có mức phân loại chi tiết hơn. Phân loại của Nhật Bản chỉ được chi tiết hóa ở cấp 9 số trong khi phân loại quốc gia của Việt Nam được chi tiết hóa ở cấp 12 số.

### 1.5.2 Biểu lộ trình cam kết giảm thuế của Nhật Bản

Biểu cam kết của Nhật Bản bao gồm 9370 dòng thuế và được phân theo cấp độ 9 số. Biểu cam kết của Nhật được rút gọn thành 4 số hoặc 6 số. Việc rút gọn này áp dụng cho số dòng thuế 9 số mà trong đó nhóm 4 số hoặc 6 số có cùng cam kết nhưng không làm thay đổi mức độ ưu đãi mà Nhật đã cam kết dành cho Việt Nam. Tuy vậy, để có thể hiểu cặn kẽ về mức độ cam kết, các doanh nghiệp cần nắm một số khái niệm cơ bản trong biểu thuế như:

**BẢNG 1: BẢNG MINH HỌA BIỂU CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA NHẬT BẢN**

Cột 1	Cột 2	Cột 3	Cột 4	Cột 5
Mã thuế quan	Mô tả hàng hóa	Thuế suất cơ bản	Phân loại	Chú thích
Chương 1	Động vật sống			
1.01	Ngựa, lừa, la sống			
101.1	Loại thuần chủng để làm giống			
	Ngựa:			
	Được chứng nhận là những loài khác ngoài những loài Thoroughbred, Thoroughbred-grade, Arab, Anglo-Arab hoặc Arab-grade (dưới đây được gọi chung là “ngựa lai giống”) nhằm phù hợp với các điều khoản của Nội Các		A	
	Khác:			
	“Ngựa lai giống” được chứng nhận là những loại sử dụng với mục đích khác ngoài ngựa đua và những loại không mang thai nhằm phù hợp với điều khoản của Nội các.		A	
	Khác		X	
	Ngựa, lừa, la		A	

- Cột 1 (Mã hàng hoá) và Cột 2 (Mô tả hàng hoá): Được xây dựng dựa trên HS 2007 và phân loại theo cấp độ 6 số;
- Cột 3 (Thuế suất cơ sở): Mức thuế suất ban đầu để thực hiện lộ trình giảm thuế;
- Cột 4 (Ký hiệu cam kết): Ký hiệu công thức cắt giảm thuế;
- Cột 5 (Ghi chú): Ghi chú đối với một số dòng thuế xoá bỏ thuế quan nhưng các bước cắt giảm không đều hoặc những dòng thuế không xoá bỏ thuế quan mà giảm thuế đến một mức nhất định, có lộ trình giảm thuế riêng

Trong đó:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở
P	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
Q	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
X	Không cam kết

Ví dụ:

Mặt hàng có mã hàng hoá 0302.62 có thuế suất cơ sở 3,5% và phân loại hàng hoá là B10, nghĩa là thuế suất nhập khẩu của mặt hàng này được cắt giảm theo 11 phần bằng nhau (ngay khi Hiệp định có hiệu lực). Lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của mặt hàng này như sau:

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	3,2	2,9	2,5	2,2	1,9	1,6	1,3	1,0	0,6	0,3	0

Với dự kiến năm 2009 Hiệp định có hiệu lực, khi đó mặt hàng này sẽ có thuế suất 3,2% vào 2009 và giảm đều xuống 0% vào 2019.

### 1.5.3 Biểu lộ trình cam kết giảm thuế của Việt Nam

Phương thức cam kết của Việt Nam và Nhật Bản là tương đương nhưng cách thể hiện lộ trình cam kết có một số điểm khác biệt do cách thức cắt giảm thuế của ta. So sánh biểu lộ trình giảm thuế của Nhật Bản, các cam kết của Việt Nam chi tiết HS 2007 ở cấp 12 số chứ không gộp lại theo các nhóm HS 6 số của Nhật Bản.

BẢNG 2: BẢNG MINH HỌA BIỂU CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

Mã hàng (AHTN2007)	Mô tả hàng hoá	Thuế suất cơ sở	Phân loại	Ghi chú
01	Chương 1 – Động vật sống			
01.01	Ngựa, lừa, la sống.			
0101.10.00.00.00	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
0101.90	- Loại khác:			
0101.90.30.00.00	-- Ngựa	5	B10	
0101.90.90.00.00	-- Loại khác	5	B10	
01.02	Trâu, bò sống.			
0102.10.00.00.00	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
0102.90	- Loại khác:			
0102.90.10.00.00	-- Bò	5	B10	
0102.90.20.00.00	-- Trâu	5	B10	
0102.90.90.00.00	-- Loại khác	5	B10	
01.03	Lợn sống.			
0103.10.00.00.00	- Loại thuần chủng để làm giống		A	
	- Loại khác:			
0103.91.00.00.00	-- Trọng lượng dưới 50 kg	5	B10	
0103.92.00.00.00	-- Trọng lượng từ 50 kg trở lên	5	B10	

Cột 1 (Mã hàng hoá) và Cột 2 (Mô tả hàng hoá): Được xây dựng dựa trên cơ sở dựa HS 2007 và phân loại theo cấp độ 12 số;

Cột 3 (Thuế suất cơ sở): Mức thuế suất trên cơ sở đó thực hiện lộ trình cắt giảm thuế;

Cột 4 (Ký hiệu cam kết): Ký hiệu công thức cắt giảm thuế;

Cột 5 (Ghi chú): Ghi chú đối với một số dòng thuế xoá bỏ thuế quan nhưng các bước cắt giảm không đều hoặc những dòng thuế không xoá bỏ thuế quan mà giảm thuế đến một mức nhất định, có lộ trình giảm thuế riêng.



Trong đó:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực
B2	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2011, theo 3 đợt cắt giảm đều
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B4	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2013, theo 5 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B6	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2015, theo 7 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B8	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2017, theo 9 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B10*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)
B12	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, theo 13 đợt cắt giảm đều
B12*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
B15*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)
B16	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2025, theo 17 đợt cắt giảm đều
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở
P1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 5% vào 1/4/2023
P2	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2026
P3	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2024
R1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
X	Không cam kết
*	Các dòng CKD ô tô

Ví dụ 1:

Mặt hàng có mã hàng hoá 0303.80.20.00 có thuế suất cơ sở (base rate) là 30%, phân loại hàng hoá (category) là B10, nghĩa là thuế suất của mặt hàng này được cắt giảm theo 11 phần bằng nhau (ngay khi Hiệp định có hiệu lực). Lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của mặt hàng này như sau:

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	27	25	22	19	16	14	11	8	5	3	0

Theo đó, với dự kiến năm 2009 Hiệp định có hiệu lực thì thuế suất áp dụng cho mặt hàng này năm 2009 (năm thứ nhất) là 27%, sau đó thuế suất được cắt giảm dần đều xuống 0% vào năm 2019 (năm thứ 11).

Ví dụ 2:

Mặt hàng có mã hàng hoá 4011.10.00.00.00 có thuế suất cơ sở là 30%, phân loại là B10\* và ghi chú (Note) là ( c ), nghĩa là thuế suất của mặt hàng này được cắt giảm theo 10 phần bằng nhau (khi Hiệp định có hiệu lực) từ mức thuế suất cơ sở 30% xuống 10% và xuống



0% vào năm thứ 11. Lộ trình cắt giảm thuế nhập khẩu của mặt hàng này như sau:

Năm	2009	2010	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017	2018	2019
Thuế suất (%)	28	26	24	22	20	18	16	14	12	10	0

Vào năm 2009 (năm thứ nhất), thuế nhập khẩu áp dụng cho mặt hàng này là 28%, sau đó thuế suất được cắt giảm dần đều xuống 10% vào năm 2018 và đạt 0% vào năm 2019 (năm thứ 11).

### Ví dụ 3:

Mặt hàng có mã hàng hoá 8501.31.10.00.00 có thuế suất cơ sở là 30% và phân loại là P2, nghĩa là thuế nhập khẩu của mặt hàng này được duy trì ở mức 30% từ khi Hiệp định có hiệu lực và được giảm xuống 5% vào năm thứ 18.

Năm	2009-2025	2026
Thuế suất (%)	30	5

Thuế nhập khẩu mặt hàng này được duy trì 30% từ năm 2009-2025, được giảm xuống 5% vào 2026.

## 1.6 Kỹ thuật đọc và hiểu cam kết về thương mại dịch vụ

### 1.6.1 Phân loại các ngành và phân ngành dịch vụ

Một trong những vấn đề căn bản nhất của việc đọc và hiểu cam kết về thương mại dịch vụ là phân loại các ngành và phân ngành dịch vụ trong biểu cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ. Tương tự như cách thức xây dựng biểu cam kết dịch vụ của GATS/WTO, phân loại các ngành và phân ngành dịch vụ được căn cứ trên mã số và mô tả dịch vụ theo Bảng phân loại sản phẩm chủ yếu (CPC) do Liên hiệp quốc xây dựng từ năm 1991. Mục tiêu của việc phân loại này cũng tương tự như việc phân loại và mô tả mã hàng hoá theo Biểu phân loại hàng hòa hài hòa (HS) của WCO. Ví dụ, khi cam kết mở cửa thị trường đối với phân ngành dịch vụ bảo hiểm nhân thọ, theo danh mục phân loại dịch vụ của WTO (W/120), dịch vụ bảo hiểm nhân thọ có mã số phân loại là CPC 8129. Biểu cam kết dịch vụ bảo hiểm nhân thọ sẽ dẫn chiếu đến mã CPC 8129 với đầy đủ nội hàm, mô tả về dịch vụ được cam kết. Tuy nhiên, trong một số ngành và phân ngành dịch vụ cụ thể, Việt Nam và Nhật Bản không chỉ viện dẫn mã số và phân loại theo CPC mà còn tự đưa ra định nghĩa hoặc mô tả riêng về ngành và phân ngành dịch vụ của mình. Trong trường hợp này, loại dịch vụ phải được căn cứ trên định nghĩa và mô tả mới do các nước đưa ra. Đây là nguyên tắc được thừa nhận rộng rãi, kể cả trong khuôn khổ GATS/WTO.

Theo danh mục phân loại ngành dịch vụ của Ban Thư ký WTO, có tất cả 12 ngành<sup>(4)</sup> và 155 phân ngành<sup>(5)</sup> dịch vụ được các Thành viên WTO tiến hành đàm phán.

<sup>4</sup> 12 ngành dịch vụ được phân loại theo GATS gồm: 1) dịch vụ kinh doanh; 2) dịch vụ thông tin; 3) dịch vụ xây dựng; 4) dịch vụ phân phối; 5) dịch vụ giáo dục; 6) dịch vụ môi trường; 7) dịch vụ tài chính; 8) dịch vụ y tế; 9) dịch vụ du lịch; 10) dịch vụ văn hoá giải trí; 11) dịch vụ vận tải; 12) Các dịch vụ khác.

<sup>5</sup> Mỗi ngành trong số 12 ngành dịch vụ chia nhỏ thành các hoạt động dịch vụ cấu thành được gọi là các phân ngành dịch vụ. Phụ thuộc vào tính chất và đặc điểm của mình, mỗi ngành dịch vụ có thể có ít hay nhiều phân ngành dịch vụ.

### 1.6.2 Các phương thức cung cấp dịch vụ (hình thức thương mại dịch vụ)

Các hình thức thương mại dịch vụ được phân loại theo các phương thức cung cấp dịch vụ, cụ thể như sau:

*Phương thức 1* (Cung cấp qua biên giới) là việc nhà cung cấp dịch vụ đang ở một nước bán hoặc cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng đang ở nước khác. Đặc trưng cơ bản của phương thức này là bên cung cấp dịch vụ và người tiêu dùng dịch vụ không cùng một quốc gia, lãnh thổ khi cung cấp dịch vụ. Việc cung cấp dịch vụ do đó phải thực hiện thông qua hình thức thư từ, truyền tin, viễn thông. Phương thức này phổ biến trong một số dịch vụ tư vấn kỹ thuật, thiết kế, tư vấn pháp lý, dịch vụ thoại quốc tế. Ví dụ, một doanh nghiệp có trụ sở tại Nhật Bản cung cấp dịch vụ tư vấn quản lý cho khách hàng có trụ sở tại Việt Nam thông qua phương tiện trao đổi là Internet.

*Phương thức 2* (Tiêu dùng dịch vụ ngoài lãnh thổ): là người tiêu dùng dịch vụ di chuyển sang một nước khác để sử dụng dịch vụ của nhà cung cấp dịch vụ của nước đó. Đặc trưng của phương thức này là khi cung cấp dịch vụ người tiêu dùng đã di chuyển sang nước của người cung cấp dịch vụ hay người bán để mua và được cung cấp dịch vụ. Ví dụ, người tiêu dùng Nhật Bản sang Việt Nam du lịch, khám chữa bệnh hoặc sinh viên Việt Nam sang Nhật Bản học tập tự túc là điển hình của việc cung cấp dịch vụ theo phương thức 2.

*Phương thức 3* (Hiện diện thương mại): Nhà cung cấp dịch vụ của một nước thành lập các công ty, chi nhánh, văn phòng đại diện của mình tại nước khác để cung cấp dịch vụ cho người tiêu dùng tại nước đó. Đặc trưng của hình thức này là có sự di chuyển vốn, công nghệ dưới các hình thức đầu tư (thường là trực tiếp) để được cung cấp dịch vụ. Do đó, phương thức 3 gắn với các hình thức đầu tư trực tiếp của nước ngoài trong lĩnh vực dịch vụ. Đây là phương thức cung cấp dịch vụ phổ biến nhất, quan trọng nhất. Ví dụ, ngân hàng Mitsubishi Nhật Bản thành lập chi nhánh để cung cấp dịch vụ ngân hàng tại Việt Nam hoặc Công ty phần mềm FPT Việt Nam mở chi nhánh hoặc công ty tại Nhật Bản để cung cấp dịch vụ phần mềm cho người tiêu dùng tại thị trường Nhật Bản.

*Phương thức 4* (Hiện diện của thể nhân cung cấp dịch vụ): là việc cá nhân hay người có kinh nghiệm, chuyên môn đi sang nước khác và tự mình cung cấp dịch vụ chuyên môn hoặc làm việc tại nước đó. Ví dụ y tá Việt Nam sang làm việc cho một bệnh viện tại Nhật Bản hoặc bác sỹ Việt Nam mở phòng khám Đông Y tư nhân ở Nhật Bản. Tuy vậy, theo Hiệp định VJEPA, Phương thức 4 được tách ra thành một Chương độc lập chứ không gắn với các phương thức cung cấp dịch vụ khác như WTO. Các định nghĩa và cách thức tiếp cận của GATS/WTO về di chuyển thể nhân trở nên quá hẹp (không áp dụng đối với lao động chuyên môn mang tính thường xuyên, dài hạn), không đáp ứng được yêu cầu cam kết của Nhật Bản và Việt Nam. Ví dụ, GATS/WTO chỉ yêu cầu cam kết đối với các thể nhân cung cấp dịch vụ trên cơ sở không cư trú thường xuyên trong khi VJEPA lại tập trung tạo cơ hội tiếp cận thị trường cho đối tượng này, nhất là với lao động là y tá, hộ lý Việt Nam.



### 1.6.3 Một số nguyên tắc trong cam kết về dịch vụ

Nguyên tắc cam kết tự do hóa thương mại dịch vụ trong Hiệp định VJEPA là hoàn toàn tương thích với nguyên tắc tự do hóa thương mại dịch vụ theo Hiệp định chung về thương mại dịch vụ của WTO (GATS/WTO). Về cơ bản, những quy định này như sau:

- Nguyên tắc “Đối xử quốc gia” (NT) là việc Việt Nam và Nhật Bản cam kết dành sự đối xử cho dịch vụ và nhà cung cấp dịch vụ của bên kia không kém thuận lợi hơn sự đối xử mà bên đó dành cho dịch vụ, nhà cung cấp dịch vụ của chính mình. Nguyên tắc này áp dụng đầy đủ và tự động cho tất cả các những ngành hoặc phân ngành dịch vụ được nêu trong Biểu cam kết, trừ một số biện pháp bảo lưu mà một nước mong muốn tiếp tục duy trì.

- Nguyên tắc “Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ từng bước, chủ động” là việc mỗi nước phải lựa chọn ngành hoặc phân ngành dịch vụ đã sẵn sàng mở cửa thị trường và cam kết rõ mức độ mở cửa thị trường thế nào. Như vậy, Việt Nam và Nhật bản phải liệt kê các điều kiện, biện pháp, quy định mà một bên đang hoặc muốn áp dụng đối với dịch vụ

và nhà cung cấp dịch vụ của bên kia. Trừ những điều kiện, quy định, biện pháp đã được liệt kê trong cam kết, nhà cung cấp dịch vụ sẽ được hưởng mọi điều kiện khác tương tự như nhà cung cấp dịch vụ của nước sở tại theo nguyên tắc đối xử quốc gia (NT).

- Cam kết mở cửa thị trường dịch vụ được chia thành hai phần: Phần 1 là “các cam kết nền” hay còn gọi là “cam kết chung” và Phần 2 là các cam kết theo từng lĩnh vực dịch vụ cụ thể. Trong đó, cam kết nền sẽ áp dụng cho tất cả các lĩnh vực dịch vụ được liệt kê trong Biểu cam kết về dịch vụ. Phần này chủ yếu đề cập tới những vấn đề kinh tế - thương mại tổng quát như các quy định về chế độ đầu tư, hình thức thành lập doanh nghiệp, thuê đất, các biện pháp về thuế, trợ cấp cho doanh nghiệp trong nước v.v... Phần cam kết cụ thể gồm các nội dung cam kết được áp dụng cho từng ngành, dịch vụ cụ thể trong Biểu cam kết dịch vụ. Điều này có nghĩa là đối với mỗi ngành hay phân ngành dịch vụ trong Biểu cam kết sẽ có nội dung cam kết tương ứng áp dụng cho dịch vụ đó, chẳng hạn như các cam kết trong dịch vụ viễn thông, dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng hoặc về dịch vụ vận tải. Nội dung cam kết thể hiện mức độ mở cửa thị trường của Việt Nam và Nhật Bản đối với từng phân ngành dịch vụ cho các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

#### 1.6.4 Cấu trúc cam kết dịch vụ

Các cam kết về mở cửa thị trường dịch vụ được liệt kê theo các cột như sau:

- Cột 1 (Phân loại/ Mô tả) là mô tả chi tiết ngành và phân ngành dịch vụ được phép cung cấp. Ngành hoặc phân ngành dịch vụ được mô tả và phân loại chi tiết phù hợp với Bảng phân loại hàng hóa dịch vụ chủ yếu của Liên hiệp quốc năm 1991 (CPC);

- Cột 2 (Tiếp cận thị trường): liệt kê những điều kiện, quy định, tiêu chuẩn được áp dụng riêng cho nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài phải đáp ứng để được cung cấp dịch vụ tại nước sở tại. Trên nguyên tắc, phù hợp với Điều 16 Hiệp định GATS/WTO các điều kiện và quy định này bao gồm một số loại hạn chế như sau:

- + Hạn chế về vốn góp của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài;
- + Hạn chế về số lượng nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài, số lượng dự án đầu tư hoặc hạn chế về số lao động sử dụng trong mỗi ngành dịch vụ;
- + Hạn chế về giá trị dịch vụ được cung cấp;
- + Hạn chế về hình thức pháp lý của nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài.

- Cột 3 (Đối xử quốc gia): liệt kê những biện pháp, quy định mang tính phân biệt đối xử giữa nhà cung cấp dịch vụ trong và ngoài nước. Thông thường, các biện pháp hoặc quy định này chỉ liên quan quá trình vận hành, cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp. Đây là khác biệt căn bản về tính chất giữa cột 3 và cột 2. Biểu cam kết nào liệt kê càng nhiều

biện pháp trong cột hạn chế về đối xử quốc gia thì sự phân biệt đối xử giữa các nhà cung cấp dịch vụ trong nước với các nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài càng lớn.

- Cột 4 (Cam kết khác): liệt kê những cam kết bổ sung, chủ yếu mang tính tạo thuận lợi cho thương mại dịch vụ trong các lĩnh vực cụ thể. Các biện pháp này có ảnh hưởng đến hoạt động cung cấp và tiêu dùng dịch vụ nhưng không thuộc về loại hạn chế tiếp cận thị trường hay hạn chế về đối xử quốc gia. Cột này mô tả những quy định liên quan đến trình độ, tiêu chuẩn kỹ thuật, các yêu cầu hoặc thủ tục về việc cấp phép v.v...

Điểm lưu ý là trong những ngành dịch vụ không đề cập cụ thể trong Biểu cam kết sẽ được xem như chưa được cam kết. Trong trường hợp này, nước sở tại có quyền thay đổi, điều chỉnh các điều kiện, quy định đối với nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài mà không bị ràng buộc bởi cam kết nào. Nói cách khác, nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài chưa được hưởng sự đối xử quốc gia (NT).

#### *1.6.5 Thể hiện các mức độ cam kết trong biểu*

Tùy thuộc vào khả năng thực hiện của mỗi bên, Việt Nam và Nhật Bản đưa ra các cam kết có tính ràng buộc pháp lý khác nhau và thể hiện các cam kết này trong biểu một cách chính xác, thống nhất. Trên nguyên tắc, sẽ có bốn mức độ cam kết tự do hóa từ cao (tự do hóa hoàn toàn) đến thấp (không cam kết).

##### Cam kết đầy đủ (tự do hóa hoàn toàn)

Một bên không đưa ra bất cứ hạn chế nào về điều kiện tiếp cận thị trường hay “đối xử quốc gia” (NT) đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay đối với phân ngành dịch vụ hay một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ. Khi đó, các nước sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình ký hiệu “Không hạn chế” (None) vào các cột thích hợp của Biểu cam kết. Tuy nhiên, kể cả trong trường hợp này, những hạn chế về NT và MA được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng. Mặt khác, cam kết tự do hóa hoàn toàn không có nghĩa là chính phủ không kiểm soát việc cung cấp dịch vụ đó. Chính phủ sẽ vẫn đưa ra các quy định cần thiết để bảo đảm dịch vụ được cung cấp phù hợp với chất lượng, quy hoạch, kế hoạch nhưng sẽ không phân biệt đối xử với nhà cung cấp dịch vụ trong hay ngoài nước.

##### Cam kết tự do hóa một phần

Một bên đưa ra cam kết đối với một hoặc nhiều ngành dịch vụ hay đối với một hoặc nhiều phương thức cung cấp dịch vụ nhưng liệt kê tại các cột và nội dung tương ứng của Biểu cam kết các biện pháp hạn chế nhà cung cấp dịch vụ nước ngoài. Khi đó, các nước sẽ thể hiện trong Biểu cam kết của mình ký hiệu như “Không hạn chế, ngoại trừ ....” hoặc “Chưa cam kết, ngoại trừ....”. Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

### Chưa cam kết

Một bên có thể hoàn toàn chưa cam kết bất cứ nội dung nào liên quan đến tự do hóa hay mở rộng tiếp cận thị trường đối với một hoặc nhiều dịch vụ hay một hoặc nhiều phương thức cung cấp cụ thể. Khi đó, mỗi bên sẽ thể hiện trong Biểu cam kết ký hiệu “Chưa cam kết” (Unbound). Trong trường hợp này, các hạn chế được liệt kê trong phần cam kết chung vẫn được áp dụng.

### Không cam kết vì không có tính khả thi kỹ thuật

Trong một số trường hợp, một phương thức cung cấp dịch vụ là không khả thi. Ví dụ, dịch vụ xây nhà không thể cung cấp thông qua phương thức qua biên giới. Khi đó, một bên sẽ thể hiện trong biểu cam kết ký hiệu “Chưa cam kết do không có tính khả thi kỹ thuật”.

Căn cứ vào Biểu cam kết và các ngôn ngữ liệt kê trong Biểu, doanh nghiệp, nhà cung cấp dịch vụ có thể hiểu được mình sẽ được bảo đảm những ưu đãi gì liên quan đến khả năng, cơ hội tiếp cận thị trường dịch vụ.

## **1.7 Mối liên hệ với các hiệp định kinh tế song phương khác giữa Việt Nam và Nhật Bản**

Việt Nam và Nhật Bản đã ký kết nhiều hiệp định kinh tế trước đó. Hiệp định VJEPA sẽ không ảnh hưởng đến hiệu lực, tiến độ và cơ chế thực hiện của các hiệp định đã ký kết trước đó.

Đáng lưu ý là Hiệp định Tự do hóa, Khuyến khích và Bảo hộ đầu tư (BIT) mà hai nước đã ký năm 2003 sẽ là một cấu thành không tách rời của Hiệp định VJEPA, bảo đảm ý nghĩa pháp lý chặt chẽ của BIT theo thông lệ quốc tế và quy định của WTO. Việc đưa BIT là một cấu thành của VJEPA tuy không làm ảnh hưởng đến lợi ích của hai nước nhưng các ưu đãi của BIT sẽ chỉ cam kết dành riêng cho người thụ hưởng là doanh nghiệp của hai nước.









## 2 CHÍNH SÁCH THƯƠNG MẠI CỦA NHẬT BẢN

### 2.1 HỆ THỐNG THUẾ QUAN CỦA NHẬT BẢN

Biểu thuế nhập khẩu ưu đãi của Nhật Bản được phân loại theo Hệ thống phân loại hàng hóa hài hòa của Tổ chức hải quan thế giới (WCO) và được áp dụng trong năm tài khóa, tức là từ ngày 1 tháng 4 năm dương lịch và kết thúc là ngày 1 tháng 4 năm dương lịch tiếp theo. Nhìn chung, Nhật Bản ít điều chỉnh thuế suất nhưng mức thuế MFN thường cao hơn rất nhiều so với các mức ưu đãi thuế trong khuôn khổ các khu vực thương mại tự do như Hiệp định VJEPA.

Điểm đáng lưu ý là như các nước phát triển khác, Nhật Bản duy trì Hệ thống ưu đãi phổ cập (GSP) nhằm áp dụng ưu đãi thuế (thấp hơn thuế MFN thông thường) đối với nhiều mặt hàng nhập khẩu có xuất xứ từ các quốc gia đang phát triển hoặc kém phát triển nhằm giúp tăng tính cạnh tranh của hàng xuất khẩu của các nước này, thúc đẩy phát triển kinh tế, tạo việc làm và xóa đói giảm nghèo. Chương trình GSP được ban hành và thực hiện vào đầu mỗi năm tài khóa cho từng mặt hàng chỉ định và thường bị kiểm soát trong mức hạn ngạch cố định hay còn gọi là “mức lầy”. Nếu nhập khẩu có dấu hiệu vượt quá mức lầy, Nhật Bản có thể xem xét đình chỉ áp dụng thuế quan ưu đãi cho đến hết năm tài khóa đó. Trong trường hợp khác, đối với những quốc gia đang được hưởng GSP nhưng xét thấy đã đạt trình độ phát triển kinh tế tương đương với các quốc gia phát triển, Nhật Bản sẽ xem xét loại khỏi danh sách các quốc gia được hưởng GSP.

Để hàng hóa được hưởng thuế quan ưu đãi, các hàng hóa đó cần phải có “Giấy chứng nhận xuất xứ (Mẫu A)” do nước được hưởng GSP cấp. Tuy nhiên, khi cần thiết, Nhật Bản có thể có yêu cầu riêng đối với thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

### 2.2 MỐI LIÊN HỆ GIỮA CÁC ƯU ĐÃI THUẾ TRONG KHUÔN KHỔ VJEPA VỚI CHƯƠNG TRÌNH THUẾ QUAN ƯU ĐÃI PHỔ CẬP (GSP)

Nhiều sản phẩm xuất khẩu của nước ta hưởng các ưu đãi theo GSP của Nhật Bản. Trên nguyên tắc, lợi ích từ ưu đãi thuế GSP sẽ không bị ảnh hưởng khi hai bên áp dụng các ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA. Nhật Bản đã cam kết giảm thuế từ mức ưu đãi GSP (tính tại thời điểm 1/4/2008) áp dụng cho các mặt hàng có lộ trình giảm thuế. Như vậy, mức ưu đãi của Nhật Bản dành cho Việt Nam theo GSP tại thời điểm 1/4/2008 là mức tối thiểu mà hàng xuất khẩu của Việt Nam được hưởng. Đối với một số nhóm sản phẩm không thuộc diện giảm thuế ví dụ như các sản phẩm thuộc diện loại trừ hoặc sẽ đàm phán lại, việc áp dụng các ưu đãi GSP sẽ tùy thuộc vào chính sách GSP của Nhật Bản. Trong trường hợp này, mức thuế GSP không được xem là mức thuế cơ sở <sup>(6)</sup>.

<sup>6</sup> Thuế cơ sở là mức thuế được Việt Nam và Nhật Bản xác định là mức thuế bắt đầu để cắt giảm thuế.



## 2.3 HỆ THỐNG CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ CỦA NHẬT BẢN

Nhật Bản áp dụng biện pháp quản lý định lượng đối với một số nhóm sản phẩm với hai lý do chính: nhu cầu bảo hộ sản xuất trong nước phù hợp với quy định của WTO và mục tiêu bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Các biện pháp quản lý này bao gồm hạn ngạch thuế quan (TRQ), hạn ngạch nhập khẩu (IQ), giấy phép nhập khẩu và cấm nhập khẩu.

### 2.3.1 Hạn ngạch thuế quan (TRQ)

Hạn ngạch thuế quan (TRQ) là biện pháp hạn chế nhập khẩu áp dụng cho các sản phẩm nông nghiệp phù hợp với quy định của Hiệp định Nông nghiệp của WTO. Đối với các sản phẩm có hạn ngạch thuế quan (TRQ), sẽ tồn tại hai mức thuế áp dụng đồng thời cho một mặt hàng nhập khẩu là mức thuế áp dụng trong hạn ngạch và mức thuế áp dụng ngoài hạn ngạch hay được nhập khẩu tự do. Trong phần lớn trường hợp, mức thuế ngoài hạn ngạch cao gấp nhiều lần so với mức thuế suất trong hạn ngạch, thậm chí cao đến mức không còn ý nghĩa kinh tế để nhập khẩu, trường hợp này được xem là mức thuế quan mang tính cấm đoán. TRQ là biện pháp tự do hóa một phần mà các thành viên WTO nhân nhượng cho nhau nhằm duy trì một mức tiếp cận thị trường tối thiểu đối với một số nông sản nhạy cảm của các nước thành viên WTO.

Nhật Bản hiện duy trì hạn ngạch thuế quan (TRQ), chủ yếu áp dụng trong lĩnh vực nông sản. Tất cả các hạn chế dưới hình thức TRQ của Nhật Bản đều tuân thủ chặt chẽ cam kết của nước này khuôn khổ WTO. Việc nhập khẩu các mặt hàng đang áp dụng TRQ sẽ được thực hiện theo thủ tục mà Nhật Bản đang áp dụng với tất cả các nước. Hầu hết sản phẩm áp dụng TRQ trong lĩnh vực nông sản này đều thuộc Nhóm không cam kết giảm thuế trong các Hiệp định EPA của Nhật Bản kể cả Hiệp định VJPA. Điều này có nghĩa là Nhật Bản sẽ vẫn chỉ duy trì mức độ mở cửa thị trường như cam kết trong khuôn khổ WTO.

**BẢNG 3: DANH SÁCH SẢN PHẨM CHỊU HẠN NGẠCH THUẾ QUAN CỦA NHẬT BẢN**

Mô tả hàng hóa	Hạn ngạch thuế quan (tấn)
Bột sữa không kem (sử dụng trong bữa ăn ở trường học)	7,264
Bột sữa không kem cho mục đích khác	85,878
Sữa đặc	1,585
Nhũ thanh sữa hoặc nhũ thanh sữa đã được chế biến nhằm mục đích ăn uống	45,000
Nhũ thanh sữa được chế biến cho bữa ăn của trẻ	25,000
Bơ và dầu bơ	1,873
Nhũ thanh sữa cô đặc chứa khoáng chất	14,000
Chất béo có thể ăn được đã được chế biến	18,977
Những sản phẩm từ bơ sữa khác cho sử dụng thông thường (sử dụng chung)	133,940
Sản phẩm từ bơ sữa được chỉ định cho sử dụng thông thường	137,202
Các loại rau họ đậu đã được làm khô	120,000

Mô tả hàng hóa	Hạn ngạch thuế quan (tấn)
Bột mì, bột meslin, bột tritcale và các sản phẩm từ các loại bột này đã được chế biến	5,740,000
Lúa mạch và các sản phẩm từ lúa mạch đã được chế biến	1,369,000
Gạo và các sản phẩm từ gạo đã được chế biến và/hoặc chuẩn bị	682,200
Tinh bột, i-nu-lin và các chế phẩm từ tinh bột	157,000
Đậu lạc	75,000
Củ Kon-ni-a-ku	267
Kén tầm và tơ sống	798

Nguồn: WTO (2008)

Tất cả các mặt hàng này chiếm khoảng 1,6 % tổng số dòng thuế nông sản của Nhật Bản. Bộ Nông nghiệp, Ngư nghiệp và Thủy sản (MAFF) là cơ quan trực tiếp phê duyệt việc phân bổ hạn ngạch. Thủ tục phê duyệt của MAFF tương đối phức tạp, bao gồm việc lấy ý kiến của các tổ chức khác, như các hiệp hội công nghiệp. Các hạn ngạch cho các mặt hàng gạo, lúa mì và lúa mạch, các sản phẩm từ sữa do doanh nghiệp thương mại nhà nước (doanh nghiệp có đặc quyền nhập khẩu) thực hiện. Các sản phẩm khác có thể do các doanh nghiệp nhập khẩu theo hạn ngạch được cấp. TRQ của Nhật Bản được phân bổ một lần trong năm tài chính. Số lần phân bổ có thể được bổ sung tùy thuộc vào tình hình cung cầu thực phẩm, giá thực phẩm và các yếu tố khác. Hạn ngạch nhập khẩu được phân bổ theo số lượng được nhập khẩu, chứ không phân theo giá trị nhập khẩu.

Nhật Bản áp dụng hai cách thức phân bổ hạn ngạch nhập khẩu: (1) Phân bổ cho các công ty thương mại để nhập khẩu; (2) Phân bổ tới người sử dụng hàng hóa (các nhà sản xuất và các tổ chức sử dụng mặt hàng nhập khẩu làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất). Đôi khi Nhật Bản áp dụng cả hai hệ thống phân bổ hạn ngạch tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Thông thường, việc cấp hạn ngạch sẽ được thực hiện theo cơ sở đăng ký trước thì được phân bổ trước cho đến khi hết hạn ngạch. Do đó, chỉ có doanh nghiệp hoạt động tại nước nhập khẩu mới hiểu rõ nhất về cơ chế cấp hạn ngạch. Chỉ khi có được chứng nhận về hạn ngạch được phân bổ, doanh nghiệp nhập khẩu mới có quyền ký hợp đồng nhập khẩu theo số lượng quy định.

### 2.3.2 Hạn ngạch

Hạn ngạch là một trong những biện pháp mà WTO không cho phép các nước áp dụng nhưng đôi khi cũng có ngoại lệ. Một số thành viên cũ của WTO được vận dụng biện pháp hạn ngạch với một số ít sản phẩm thủy sản và với một số sản phẩm đặc thù vì mục tiêu bảo vệ môi trường, an ninh hoặc lý do về xã hội. Nhật Bản là một trong số ít thành viên WTO còn áp dụng hạn ngạch này với một số sản phẩm thủy sản nhằm ngăn chặn việc hủy hoại tài nguyên biển, đặc biệt là các loại thủy sản có nguy cơ tuyệt chủng. Nhật Bản hiện là thành viên của nhiều tổ chức quốc tế bảo vệ nguồn lợi thủy sản. Việc cấp hạn ngạch nhập khẩu sẽ tuân thủ quy trình rất chặt chẽ và thông qua cơ chế cấp giấy



phép nhập khẩu (xem thêm phần 2.3.3 Giấy phép nhập khẩu). Nhìn chung, việc áp dụng hạn ngạch của Nhật Bản không mang mục tiêu bảo hộ, phù hợp với quy định của WTO.

### **2.3.3 Giấy phép nhập khẩu**

Nhật Bản hầu như không áp dụng biện pháp giấy phép nhập khẩu. Các loại thực phẩm nhập khẩu nằm trong diện quản lý giấy phép nhập khẩu gồm: (1) Các mặt hàng chịu quản lý hạn ngạch nhập khẩu; (2) Các loại thực phẩm có xuất xứ hoặc được vận chuyển

từ một khu vực xác định theo công ước và các hiệp định song phương cấm nhập khẩu hoặc hạn chế nhập khẩu vì lý do an ninh, môi trường, xã hội.

Trong lĩnh vực thủy hải sản, việc cấp giấy phép nhập khẩu gắn với việc cấp hạn ngạch nhập khẩu. Thực tế, việc cấp phép được áp dụng với hai lý do chính là bảo hộ hoạt động khai thác thủy sản trong nước và bảo vệ nguồn lợi tự nhiên thông qua các công ước quốc tế hạn chế khai thác, đánh bắt, vận chuyển động thực vật mà Nhật Bản có tham gia. Một số công ước chính như Công ước về Bảo tồn các loài cá ngừ vây xanh phương Nam, Công ước quốc tế về bảo tồn các loài cá ngừ Đại Tây Dương. Các mặt hàng có hạn ngạch sẽ chỉ được nhập khẩu sau khi đã được cấp giấy phép nhập khẩu. Mục đích của biện pháp này nhằm giám sát việc tuân thủ theo các Hiệp ước và Hiệp định quốc tế mà Nhật Bản đã ký kết. Trong Hiệp định VJEP, Nhật Bản giữ nguyên cơ chế áp dụng biện pháp cấp phép nhập khẩu, phù hợp với quy định của WTO.

### **2.3.4 Biện pháp cấm nhập khẩu**

Một số biện pháp cấm nhập khẩu của Nhật Bản chỉ được áp dụng với mục tiêu chính trị, ví dụ như cấm vận hoặc không đặt quan hệ thương mại chính thức với một số nước theo các Nghị quyết của Liên Hiệp Quốc. Các biện pháp này không ảnh hưởng đến quan hệ thương mại song phương Việt Nam – Nhật Bản.

Một số loại sản phẩm cấm nhập khẩu vì lý do an ninh, chính trị, xã hội, bảo vệ vật nuôi, cây trồng, sức khỏe con người được Nhật Bản áp dụng theo từng giai đoạn và không mang ý nghĩa phân biệt đối xử giữa hàng hóa nhập khẩu và sản xuất trong nước và giữa các nước đối tác.

## **2.4 HỆ THỐNG TIÊU CHUẨN CHẤT LƯỢNG, VỆ SINH AN TOÀN THỰC PHẨM**

Nhật Bản là một trong những quốc gia đang áp dụng hệ thống tiêu chuẩn chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm có yêu cầu rất khắt khe với mục đích bảo vệ sức khỏe cộng đồng. Các tiêu chuẩn của Nhật Bản hầu như tương đương, thậm chí cao hơn cả những tiêu chuẩn quốc tế thông thường. Tuy vậy các tiêu chuẩn chất lượng này được áp dụng phù hợp với nguyên tắc của Tổ chức thương mại thế giới (WTO), tức là không mang tính phân biệt đối xử giữa hàng hóa trong nước hay nhập khẩu.

Việc đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của Nhật Bản là yêu cầu bắt buộc đối với mọi nhà nhập khẩu và nhập khẩu khi tiếp cận thị trường Nhật Bản. Hàng xuất khẩu của Việt Nam cũng như mọi quốc gia khác phải đáp ứng được nếu muốn thâm nhập thị trường này. Để khuyến khích thương mại, Chính phủ Nhật Bản thường hợp tác với các nước đối tác, trong đó có Việt Nam, nhằm nâng cao năng lực đáp ứng tiêu chuẩn chất lượng của hàng hóa xuất khẩu với các yêu cầu của Nhật Bản.









## 3 LỢI ÍCH VỀ TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN NHẬT BẢN

### 3.1 CAM KẾT CHUNG VỀ MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG NÔNG SẢN

Theo phân loại Biểu thuế của Nhật Bản năm 2007 (HS 2007), số lượng các dòng thuế nông sản của Nhật Bản là 2350 bao gồm 2020 dòng nông nghiệp và 330 dòng thủy sản. 847 dòng thuế sẽ có thuế suất 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực, chiếm 36% tổng số dòng thuế nông sản và 67,6% giá trị xuất khẩu nông sản của Việt Nam. Bảng phân bố các dòng thuế cam kết như sau:

**BẢNG 4: PHÂN BỐ CÁC NHÓM DÒNG THUẾ THEO CAM KẾT CỦA NHẬT BẢN**

Nông nghiệp và Thủy sản	Kim ngạch thương mại	Số dòng thuế	Tỷ trọng	
			Kim ngạch	Số dòng thuế
A	739,049	847	67.6%	36%
B10	9,800	254	0.9%	11%
B7	10,817	84	1.0%	4%
B5	80,677	67	7.4%	3%
B3	63,317	9	5.8%	0%
C1	1,959	96	0.2%	4%
C2	29,045	157	2.7%	7%
C3	11,582	22	1.1%	1%
C4 (GSP)	5,889	17	0.5%	1%
C4' (MFN)	3,881	61	0.4%	3%
X	137,041	735	12.5%	31%
TRQ	147	1	0%	
<b>Tổng</b>	<b>1,093,204</b>	<b>2350.0</b>		



Ghi chú:

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
C1	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
C2	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
C3	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
C4	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế theo Chương trình ưu đãi phổ cập (GSP)
C4'	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế MFN tại thời điểm 1/4/2008
TRQ	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
X	Không cam kết

Hiệp định VJEPA sẽ tạo điều kiện cho các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu nông thủy sản do Nhật Bản cam kết giảm thuế đối với các mặt hàng này tương đương với khoảng 83,8% giá trị nông sản xuất khẩu của Việt Nam. Nói cách khác, gần 84% mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản sẽ được giảm thuế xuất khẩu trong vòng 10 năm tới.

### 3.2 NHÓM NÔNG SẢN XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM CÓ NHIỀU LỢI ÍCH NHẤT

Trong 2020 dòng thuế nông sản, có 505 dòng thuế sẽ có lộ trình giảm thuế theo từng năm, hiện chiếm khoảng 24% kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản. Lộ trình có thể kéo dài từ 3 đến 15 năm tùy thuộc vào từng nhóm sản phẩm. Ngay sau khi Hiệp định có hiệu lực hoặc sau một lộ trình nhất định (tối đa là 10 năm), 23 trong tổng số 30 mặt hàng xuất khẩu hàng đầu của Việt Nam sang Nhật Bản sẽ được hưởng thuế suất 0%. Một số chủng loại mặt hàng có thể kể đến như sau:

- Mật ong: Nhật Bản sẽ dành cho Việt Nam hạn ngạch nhập khẩu 100 tấn hàng năm, mức hạn ngạch này sẽ tăng dần cho tới khi xuất khẩu của Việt Nam đạt 150 tấn. Thuế suất trong hạn ngạch sẽ là 12,8%;

- Rau quả: Ngay khi hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản sẽ loại bỏ thuế nhập khẩu đối với sầu riêng nhập khẩu từ Việt Nam. Trong vòng từ 5-7 năm (chậm nhất là năm 2016), Nhật

Bản sẽ đưa thuế suất đối với rau chân vịt, hạt tiêu và ngô ngọt về 0%;

- Cà phê và chè: Nhật Bản sẽ cắt giảm dần và đưa thuế nhập khẩu đối với cà phê rang và chè xanh về 0% trong vòng 15 năm;

- Nông sản chế biến: Nhật Bản sẽ loại bỏ thuế suất đối với cà ri và sản phẩm cà ri trong vòng 7 năm (chậm nhất là năm 2016). Trong vòng 4 năm, Nhật Bản sẽ cắt giảm thuế suất đối với nước sốt cà chua;

- Gỗ và sản phẩm gỗ: Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản sẽ loại bỏ thuế suất đối với gỗ xẻ. Tới năm 2016, Nhật Bản sẽ loại bỏ thuế suất đối với gỗ ván;

- Thủy sản: ngay khi Hiệp định có hiệu lực, Nhật Bản sẽ loại bỏ thuế suất đối với tôm và các sản phẩm tôm. Tới năm 2014, Nhật Bản sẽ đưa thuế suất đối với bạch tuộc và sứa về 0%.

### 3.3 NHỮNG MẶT HÀNG KHÔNG THUỘC DIỆN CAM KẾT GIẢM THUẾ

Nông sản là lĩnh vực có nhiều nhạy cảm với Nhật Bản do quy mô sản xuất trong nước đã bị thu hẹp rất nhiều do hiệu quả sản xuất và năng lực cạnh tranh rất kém của nông sản Nhật Bản. Cuộc khủng hoảng lương thực toàn cầu vào đầu năm 2008 càng làm sâu sắc hơn mối quan ngại trong xã hội Nhật Bản đối với vấn đề an ninh lương thực. Kết quả đàm phán và cam kết về nông sản trong khuôn khổ VJEPA cũng phản ánh mối quan ngại này.

Theo Hiệp định VJEPA, Nhật Bản có hai nhóm sản phẩm không thuộc đối tượng cắt giảm thuế bao gồm Nhóm loại trừ (X) và Nhóm C2 (Nhóm đàm phán sau). 735 trong tổng số 2350 dòng thuế nông thủy sản thuộc Nhóm loại trừ (X). Các sản phẩm trong Nhóm này đang được Nhật Bản áp dụng nhiều biện pháp quản lý chặt chẽ như hạn chế định lượng, hạn ngạch thuế quan phù hợp với các quy tắc của WTO. Một số sản phẩm khác Nhật Bản chưa sẵn sàng cam kết giảm thuế. Nhóm C2 là các mặt hàng mà hai bên thống nhất sẽ đàm phán sau. Đây phần lớn là những mặt hàng mà Nhật Bản đang tiến hành cải cách cơ cấu nuôi trồng nông sản trong nước. Nhật Bản cam kết sẽ nối lại đàm phán vào thời điểm thích hợp, khi quá trình cải cách cơ cấu có tác dụng tích cực.

### 3.4 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN CÓ THUẾ ƯU ĐÃI 0% NGAY KHI HIỆP ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC

Trong số 2020 dòng thuế nông sản, Nhật Bản cam kết xóa bỏ thuế quan ngay đối với 784 dòng khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy vậy, 451 dòng đã có thuế suất MFN 0% (thuế cơ sở) và 333 dòng có thuế suất từ 1,2 đến 21% sẽ giảm về 0% ngay. Trong đó, 202 dòng có thuế GSP dành cho Việt Nam là 0%. Như vậy, 131 sản phẩm thực sự có lộ trình giảm thuế xuống 0%. Căn cứ vào thành tích xuất khẩu và mức thuế nhập khẩu được giảm trừ, có 12 dòng thuế có ý nghĩa thương mại đặc biệt đối với xuất khẩu nông sản của nước ta:

**BẢNG 5:****MỘT SỐ MẶT HÀNG HƯỞNG THUẾ ƯU ĐÃI 0% NGAY KHI HIỆP ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC**

Mã hàng hóa	Mô tả chi tiết	Thuế MFN	Thuế GSP
460210029	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác, và các mặt hàng làm từ vật liệu họ mướp, hoặc các loại cây	7.9%	4.74%
460210023	Hàng mây tre, liễu gai và các mặt hàng khác làm bằng tre	7.9%	4.74%
081190220	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dứa, chôm chôm, quả dứa, jambosa diambokaget, chico-mamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, sấy không có pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc chín trong nước, đông lạnh	7.2%	3.6%
441900010	Waribashi	4.7%	2.82%
090240210	Chè đen, trừ loại không phù hợp làm đồ uống, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	3%	2.5%
140490499	Các sản phẩm thực vật	6%	3%
140110000	Tre	8.5%	
070490090	Cải bắp, trừ cải Brucxen, su hào, cải xoăn và các loại rau thuộc họ bắp cải ăn được tương tự, trừ cây bông cải xanh, tươi hoặc ướp lạnh	3%	
070310020	Hành tằm, tươi hoặc ướp lạnh	3%	
081340021	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dứa, chôm chôm, quả dứa, jambosa diambokaget, chico-mamey, cherimoya, kehapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, sấy khô	7.5%	3.8%
071239090	Nấm và nấm cục (nấm củ) (trừ nấm thuộc chi Agaricus, mộc nhĩ (Auricularia spp.), nấm Jelly (Tremella spp.) và nấm hương), ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9%	
071333210	Đậu tây, kể cả đậu trắng (Phaseolus vulgaris), được chứng nhận là hạt giống phù hợp với các quy định trong sắc lệnh của Nội các, đã lột vỏ, sấy khô.	6%	3%

### 3.5 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TIỀM NĂNG CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 3 NĂM

Các dòng thuế có lộ trình từ 3 đến 5 năm bao gồm 14 sản phẩm có nhiều tiềm năng xuất khẩu nhất như mì chính, đậu tương, gừng, các loại hoa quả như chuối, sầu riêng, chôm chôm, vải chế biến. Việt Nam đã có truyền thống và lợi thế xuất khẩu hầu hết các sản phẩm này vào thị trường Nhật Bản và sẽ tiếp tục có cơ hội tận dụng các ưu thế này. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm này chiếm khoảng 14% tổng xuất khẩu nông sản sang thị trường Nhật Bản.

**BẢNG 6:**  
MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN TIỀM NĂNG CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 3 NĂM

HS 2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế cơ sở
200819224	Dừa, lạc Brazil, quả phỉ, chế biến hoặc bảo quản không đường	10.0%	4.00%
292242100	Mì chính	6.5%	5.20%
071030000	Rau bina, rau bina NewZealand và rau lê bina (rau bina trồng trong vườn), đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6.00%
071029010	Đậu tương xanh, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6.00%
071080090	Các loại rau khác, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6.00%
200899219	Quả, có đường, đã chế biến hoặc bảo quản, trừ dạng nghiền	16.8%	16.80%
200190250	Gừng non, đã chế biến hoặc được bảo quản bằng dấm hoặc axit acetic, không đường	12%	9.00%
091010100	Gừng, được bảo quản tạm thời, ngâm nước muối, ngâm nước lưu huỳnh hoặc ngâm trong dung dịch bảo quản khác, đóng container để bán lẻ	9%	9.00%
460120010	Thuộc loại Igusa (Juncus effusus) hoặc loại Shichitai (Cyperus tegetiformis)	6%	6.00%
200892110	Hoa quả hỗn hợp, sa lát trái cây, cốc trái cây, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường	6%	6.00%
200899225	Chuối, bơ, xoài, ổi và măng cụt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	9.6%	4.80%
071090200	Hỗn hợp các loại rau, trừ loại bao gồm chủ yếu là ngô ngọt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	6%	6.00%
200899216	Sầu riêng, chôm chôm, quả lạc tiên, vải, khế đã chế biến hoặc bảo quản, có đường, trừ dạng nghiền	14%	7.00%
460191219	Các sản phẩm làm từ vật liệu tết bện, được ghép thành dải, thuộc họ Igusa(juncus effusus) hoặc họ Shichitai (Cyperus tegetiformi)	6%	6.00%
070390010	Hành xứ Wales (allium fistulosum L.), tươi hoặc ướp lạnh	3%	3.00%
070960090	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi hoặc ướp lạnh	3%	3.00%

HS 2007	Mặt hàng	Thuế MFN	Thuế cơ sở
070960090	Các loại quả thuộc chi Capsicum hoặc chi Pimenta, tươi hoặc ướp lạnh	3%	3.00%
170310020	Mật được sử dụng để sản xuất axit glutamic và muối, men, lysine, 5'-ribonucleotide và muối và các sản phẩm khác theo đơn đặt hàng của chính phủ	3%	3.00%
081090290	Các loại hoa quả tươi khác	6%	6.00%
,081190120	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dây cơm, chôm chôm, quả gioi, jambosa diambookaget, chicomamey, cherimoya, ke-hapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, có pha thêm đường	12%	6.00%
081290420	Quả đu đủ, đu đủ lùn, bơ, ổi, sầu riêng, bilimbis, chempeder, mít, quả dây cơm, chôm chôm, quả gioi, jambosa diambookaget, chicomamey, cherimoya, ke-hapi, na, xoài, bullock's-heart, chanh leo, dookoo kokosan, măng cụt, măng cầu xiêm và vải, được bảo quản	12%	6.00%
160239290	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản khác, thịt phụ phẩm hoặc tiết: thịt của các loại gia cầm thuộc nhóm 01.05, trừ gà tây, bao gồm thịt hoặc phụ phẩm thịt của bất kỳ động vật nào	6%	6.00%
151790010	Hỗn hợp mỡ động vật và dầu, không qua chế biến	6.4%	6.40%
200590293	Tỏi bột, được chế biến hoặc bảo quản, không thêm đường, không làm lạnh	10.5%	8.00%
200590291	Tỏi bột, được chế biến hoặc bảo quản, không thêm đường, không làm lạnh	9.6%	9.60%

### 3.7 CÁC MẶT HÀNG NÔNG SẢN TIỀM NĂNG CÓ LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ SAU 7 ĐẾN 10 NĂM

Nhật Bản cam kết giảm và loại bỏ thuế nhập khẩu đối với 72 dòng nông sản trong 7 năm và 214 dòng có lộ trình giảm và loại bỏ thuế quan trong 10 năm. Trong số đó, đáng chú ý có các mặt hàng rau, quả chế biến, ngô, sản chế biến, các loại gia vị, nước sốt là những mặt hàng mà thời gian qua, các doanh nghiệp của Việt Nam đã có nhiều lợi thế xuất khẩu sang Nhật Bản và các nước trên thế giới. Những mặt hàng trong nhóm có lộ trình giảm thuế từ 7 đến 10 năm có tiềm năng xuất khẩu nhất sang thị trường Nhật Bản cụ thể như sau:



**BẢNG 7:**  
MỘT SỐ MẶT HÀNG NÔNG SẢN TIỀM NĂNG CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 7 NĂM

Mã HS	Mô tả	Thuế MFN	Thuế GSP
210390229	Các gia vị hỗn hợp và bột canh hỗn hợp khác, chưa được mô tả ở đâu	10.5%	
200490299	Rau, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, đông lạnh	9.0%	
210390130	Các loại nước sốt khác	7.2%	6.00%
200590299	Các loại rau khác, được chế biến hoặc bảo quản, không đường, không làm lạnh	9.0%	
200899213	Chuối, bơ, ổi, măng cụt, có đường, đã chế biến hoặc bảo quản, đóng hộp, trừ dạng nghiền	11.0%	5.50%
071010000	Khoai tây, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	8.5%	
210410020	Các loại nước súp và nước xuyết khác và chế phẩm từ các loại nước này	8.4%	
220900000	Giấm và chất thay thế giấm làm từ axit axetic	7.5%	4.80%
441199000	Sợi thủy tinh có mật độ diện tích vượt quá 0.35g/cm <sup>3</sup>	2.6%	1.56%
460191211	Ván dùng cho tường và mái nhà bằng gỗ, chưa qua chế biến	6.0%	
200580200	Ngô ngọt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, không đông lạnh	10.0%	
441021010	Ván dùng cho tường và mái nhà bằng gỗ, chưa qua chế biến	6.0%	3.60%
441129000	Sợi thủy tinh có mật độ diện tích vượt quá 0.5g/cm <sup>3</sup> nhưng không vượt quá 0.8g/cm <sup>3</sup>	2.6%	1.56%
071290090	Rau, hỗn hợp các loại rau khác, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9.0%	
071140000	Dưa chuột và dưa chuột ri, được bảo quản tạm thời	9.0%	
200899259	Các loại quả khác, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	12.0%	
081190290	Các loại quả và quả hạch khác, sấy không pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc trong nước, đông lạnh	12.0%	
071290039	Ngô ngọt, trừ loại chỉ phù hợp để làm giống bằng phương pháp xử lý hóa chất, sấy khô	9 yen/kg	
071490290	Củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, tươi, ướp lạnh, hoặc sấy khô, lõi cọ sago	9.0%	
200590292	Các loại rau khác, được chế biến hoặc bảo quản, không đường, không làm lạnh	12.0%	9.60%

Mã HS	Mô tả	Thuế MFN	Thuế GSP
200590292	Các loại rau khác, được chế biến hoặc bảo quản, không đường, không làm lạnh	12.0%	9.60%
200490230	Ngô ngọt, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, đông lạnh	7.5%	
071190099	Rau, hỗn hợp các loại rau khác, được bảo quản tạm thời	9.0%	
071190092	Rễ sen, được bảo quản tạm thời	9.0%	
071490120	Củ dong, củ lan, A-ti-sô Jerusalem và các loại củ và rễ tương tự có hàm lượng bột hoặc i-nu-lin cao, đông lạnh, lõi cọ sago	12.0%	
140190100	Liều giở, Shichitoi, Wanguru	8.5%	
150600000	Mỡ và dầu động vật khác và các phần phân đoạn của chúng, đã hoặc chưa tinh chế nhưng không thay đổi về mặt hoá học.	6.4%	
071490110	Khoai môn, đông lạnh	10.0%	
080290400	Các loại quả khác, sấy khô	12.0%	
200899228	Khoai môn đông lạnh, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, trừ dạng nghiền	10.0%	
081340029	Các loại quả khác, sấy khô	9.0%	
071231000	Nấm thuộc chi Agaricus, ở dạng nguyên, cắt, thái lát, vụn hoặc ở dạng bột, sấy khô	9.0%	
210120247	Các chế phẩm từ chè hoặc chè Paraguay, không chứa đường bổ sung, chứa thành phần sữa tự nhiên dưới 30% trọng lượng, ở dạng khô	15.0%	
200899100	Quả vải, đã chế biến hoặc được bảo quản	12.0%	
071040000	Ngô ngọt, đã hoặc chưa hấp chín hoặc luộc chín, đông lạnh	10.6%	
210610222	Protein rau, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	10.6%	
442190091	Kushi từ tre	10.0%	6.00%
071410390	Sắn, sấy không dùng làm thức ăn chăn nuôi, đông lạnh	12.0%	
081190190	Các loại quả và quả hạch khác, có pha thêm đường, đã hoặc chưa hấp chín hay luộc trong nước, đông lạnh	12.0%	

### 3.8 NHỮNG NÔNG SẢN NHIỀU TIỀM NĂNG CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 15 NĂM

96 dòng nông sản có lộ trình giảm thuế trong 15 năm. Mặc dù có lộ trình giảm thuế khá chậm nhưng phần lớn các sản phẩm này đều có mức thuế suất cao, mức cao nhất là 19,1%. Phần lớn các sản phẩm này ta đều có lợi thế xuất khẩu, bao gồm các sản phẩm trà xanh, chè, cà phê, khoai lang, hành và hoa quả chế biến. So với mức thuế trung bình về nông sản thì đây là các sản phẩm mà Nhật Bản bảo hộ mạnh mẽ nhất bằng thuế quan. Căn cứ trên kim ngạch xuất khẩu, 12 sản phẩm cụ thể có tiềm năng nhất trong nhóm này bao gồm:

**BẢNG 8: DANH MỤC SẢN PHẨM CÓ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU CÓ LỘ TRÌNH XÓA BỎ THUẾ TRONG 15 NĂM**

HS	Mô tả	Thuế MFN	Thuế GSP
090220200	Trà xanh, trừ loại phế phẩm không phù hợp làm đồ uống, chưa ủ men, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg	17%	
090121000	Cà phê, đã rang, chưa khử chất ca-phê-in	12%	10%
071420100	Khoai lang, đông lạnh	12%	
090240220	Chè đã ủ men một phần, trừ loại phế phẩm không phù hợp làm đồ uống đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	17%	
200980123	Nước từ bất kỳ loại quả nào, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng, không chứa nước mặn	19.1%	
200899227	Quả, đã chế biến hoặc bảo quản, không đường, dạng nghiền	21.3%	
200980129	Nước từ bất kỳ loại quả nào, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25.5%	
090210000	Chè xanh (chưa ủ men), đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3 kg	17%	
090230090	Chè đã ủ men một phần, đóng gói sẵn, trọng lượng gói không quá 3kg	17%	
200490120	Rau, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường, đông lạnh, trừ ngô ngọt	23.8%	
070310011	Hành, tươi hoặc ướp lạnh, có giá trị không lớn hơn 67 yên/kg áp dụng tính thuế hải quan	8.5%	
200980119	Nước từ bất kỳ loại quả nào, có chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	29.8% or 23yen/kg	

### 3.9 CÁC DÒNG THUẾ NÔNG SẢN CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ MỘT PHẦN

Nhóm các dòng thuế được giảm thuế một phần bao gồm 21 dòng thuế lĩnh vực nông sản. Khác với các dòng thuế khác, những dòng thuế này chỉ được Nhật Bản cam kết giảm thuế một phần. Mặc dù mức thuế cam kết sẽ không về 0% như phần lớn các sản phẩm khác nhưng các mặt hàng này thuộc nhóm được đánh đổi trong đàm phán nên ý nghĩa kinh tế của chúng cũng không hề nhỏ. Phần lớn các mặt hàng này đều có thuế suất nhập khẩu cao (mức cao nhất là 29,8%) và đang được Nhật Bản nhập khẩu với kim ngạch đáng kể như dưa chế biến, sản phẩm thịt, mực ống, đậu lạc, nước sốt cà chua. Điều đó cũng có nghĩa là các doanh nghiệp xuất khẩu của ta sẽ có cơ hội tiếp cận thị trường Nhật Bản một cách thuận lợi hơn.

**BẢNG 9: DANH MỤC SẢN PHẨM CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ MỘT PHẦN**

HS 9 số	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế cắt giảm cuối cùng
160220010	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: của trâu bò sống, lợn, trừ chế phẩm đông nhất.	21.30%	17%
160220091	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: của trâu bò sống, lợn, đóng hộp trừ chế phẩm đông nhất.	3.00%	2.4%
160220099	Các loại thịt được chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: của bất kỳ động vật nào trừ chế phẩm đông nhất.	6.00%	4.8%
160250600	Các loại thịt đã chế biến hoặc bảo quản, thịt phụ phẩm hoặc tiết: thịt bò muối	21.30%	14.9%
160590219	Mực và mực ống được bảo quản hoặc chế biến	10.50%	5.5%
200811120	Đậu lạc, trừ loại làm bơ, đã chế biến hoặc bảo quản, có đường	23.80%	19%
200811291	Đậu lạc đã rang, chưa bóc vỏ, trừ loại dùng để làm bơ, không đường	21.30%	17%
200811292	Đậu lạc đã rang, đã bóc vỏ, trừ loại dùng để làm bơ, không đường	21.30%	17%
200811299	Đậu lạc đã rang, trừ loại dùng để làm bơ, đã chế biến hoặc được bảo quản không đường	21.30%	17%
200941110	Nước dừa, với trị giá Brix không quá 20, có chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía, tự nhiên và nhân tạo, không quá 10% trọng lượng	23.00%	20.7%
200941190	Nước dừa, với trị giá Brix không quá 20, có chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	29.8% or 23yen/kg	26.8% or 20.7 yen/kg
200941210	Nước dừa, với trị giá Brix không quá 20, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng	19.10%	17.2%

HS 9 số	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế cắt giảm cuối cùng
200941290	Nước dừa, với trị giá Brix không quá 20, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25.50%	23%
200949110	Nước dừa, với trị giá Brix trên 20, có chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía, tự nhiên và nhân tạo, không quá 10% trọng lượng	23.00%	20.7%
200949210	Nước dừa, với trị giá Brix trên 20, không chứa đường bổ sung, hàm lượng đường mía không quá 10% trọng lượng	19.10%	17.2%
200949290	Nước dừa, với trị giá Brix trên 20, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đâu	25.50%	23%
200950100	Nước cà chua, có chứa đường bổ sung	29.80%	23.8%
200950200	Nước cà chua, không chứa đường bổ sung	21.30%	19.2%
210320010	Nước xốt cà chua nấm	21.30%	19.2%
210320090	Nước xốt cà chua	17.00%	8.5%
210610211	Protein cô đặc và chất protein được làm rắn, ngoại trừ chế phẩm từ protein rau, các chế phẩm chứa thành phần sữa tự nhiên dạng khô không dưới 30% trọng lượng, không chứa protein cô đặc với hàm lượng protein không dưới 80% trọng lượng, đối với các loại mà hợp phần lớn nhất tính theo trọng lượng là protein rau và được đựng trong thùng để bán lẻ với trọng lượng khoảng 500g hoặc ít hơn, có chứa đường bổ sung, chứa hàm lượng đường mía không quá 50% trọng lượng	16.80%	15.1%

### 3.10 HẠN NGẠCH THUẾ QUAN VỚI MẬT ONG

Một trong những cam kết đặc biệt trong lĩnh vực nông sản là mật ong, một mặt hàng có lợi thế xuất khẩu quan trọng của nước ta. Nhật Bản cam kết dành hạn ngạch thuế quan đặc biệt cho mật hàng mật ong (mã HS 040900000). Hạn ngạch thuế quan về mật ong chỉ dành riêng cho Việt Nam mà không áp dụng cho các nước khác. Theo cam kết này, hàng năm 100 tấn mật ong của Việt Nam sẽ được hưởng ưu đãi thuế là 12,8%, thấp hơn nhiều so với mức thuế MFN là 25,5%. Số lượng mật ong hưởng ưu đãi trong hạn ngạch sẽ tiếp tục được tăng dần lên 150 tấn. Để được xuất khẩu mật ong trong hạn



ngạch thuế quan, doanh nghiệp Việt Nam cần đăng ký khối lượng xuất khẩu với Bộ Công Thương trước khi xuất khẩu và phải có Giấy chứng nhận xuất xứ cần thiết đối với sản phẩm mật ong đó <sup>(7)</sup>.

### 3.11 VẤN ĐỀ NHẬP KHẨU GẠO CỦA NHẬT BẢN

Theo chính sách của Nhật Bản, nhập khẩu gạo thuộc diện áp dụng hạn ngạch thuế quan (TRQ). Mức thuế quan ngoài hạn ngạch áp dụng đối với mặt hàng gạo được quy định ở mức 341 yên/kg. Mức thuế này là tổng của hai sắc thuế là thuế nhập khẩu tuyệt đối (mức thuế tạm thời) là 49 yên/kg, và khoản thuế nội địa khác là 292 yên/kg, do MAFF quy định. Trên thực tế, việc nhập khẩu gạo ngoài hạn ngạch của Nhật Bản là không đáng kể vì mức thuế quá cao, thường tương đương với 300-400%. TRQ là một phần của các cam kết mở cửa thị trường tối thiểu của Nhật Bản và chỉ được áp dụng trong khuôn khổ WTO. Cũng như tất cả các EPA mà Nhật Bản đã có, Hiệp định VJEPA cũng phản ánh tính chất nhạy cảm của sản phẩm này và cho phép gạo là mặt hàng thuộc Nhóm loại trừ và không thuộc đối tượng giảm thuế. Như vậy, việc xuất khẩu gạo, nếu có, sẽ tuân theo cam kết của Nhật Bản trong khuôn khổ WTO.

<sup>7</sup> Xem hướng dẫn tại thông tư số 28/2009/TT-BCT ngày 28 tháng 9 năm 2009 về xác nhận hạn ngạch thuế quan đối với mật ong xuất khẩu vào Nhật Bản









## 4 TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG THỦY SẢN NHẬT BẢN

### 4.1 CAM KẾT GIẢM THUẾ ĐỐI VỚI THỦY SẢN HẢI SẢN

Theo Biểu phân loại hàng hóa hải hòa (HS), mặt hàng thủy sản của Nhật Bản bao gồm 330 dòng thuế. Nhật Bản cam kết cắt giảm thuế trong vòng 10 đến 15 năm đối với 188 dòng.

Thủy sản	Kim ngạch (1000 USD)	Số dòng thuế	Tỷ trọng kim ngạch	Tỷ trọng dòng thuế
A	561477	64	71%	19%
B10	59	40	0%	12%
B7	1196	12	0%	4%
B5	37579	44	5%	13%
B3	63316	8	8%	2%
C2	24526	49	3%	15%
C3	11557	1	1%	0%
X	85577	112	11%	34%
<b>Tổng</b>	<b>785292</b>	<b>330</b>		

BẢNG 10: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CAM KẾT THUẾ QUAN TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
C2	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
C3	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
TRQ	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
X	Không cam kết



Ghi chú:

#### 4.2 MẶT HÀNG THỦY SẢN CÓ MỨC THUẾ ĐẠT 0% NGAY KHI HIỆP ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC

Trong số 330 mặt hàng thủy sản, có 64 mặt hàng có cam kết giảm thuế về 0% ngay khi Hiệp định có hiệu lực. Tuy vậy, trừ 28 mặt hàng có thuế suất MFN là 0% từ trước và 8 mặt hàng có thuế suất GSP là 0% đang áp dụng cho Việt Nam thì có 28 dòng thuế được giảm thuế xuống 0% về thực chất. Tuy chỉ có 28 sản phẩm nhưng hầu hết sản phẩm này đều hết sức có ý nghĩa đối với lợi ích xuất khẩu thủy sản cho các doanh nghiệp Việt Nam, chiếm tới 71% xuất khẩu thủy sản của Việt Nam sang Nhật Bản. Trong đó, đáng kể nhất là các sản phẩm tôm sú, tôm chế biến, ghẹ, cua. Những sản phẩm cụ thể này như sau:

**Bảng 11: DANH MỤC MẶT HÀNG THỦY SẢN CÓ THUẾ NHẬP KHẨU 0% NGAY KHI HIỆP ĐỊNH CÓ HIỆU LỰC**

HS 9 số	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN hiện hành	GSP	Kim ngạch XK sang Nhật Bản (1000 USD)
030613000	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú, đông lạnh	1.0%		450,832
160520029	Tôm và tôm Pan-đan đã chế biến hoặc bảo quản	5.3%		53,343
160520011	Tôm và tôm Pan-đan (được nấu đơn giản với nước hoặc ngâm nước muối, được làm lạnh hoặc đông lạnh sau khi đun sôi với nước hoặc ngâm trong nước muối)	4.8%	3.2%	44,187
030614030	Ghẹ (Portunus spp.), đông lạnh	4.0%		5,267
030623200	Tôm nhỏ (Shrimps) và tôm Pan-đan (prawns), sấy khô, muối hoặc ướp nước muối	5.0%	4%	2,073
030490030	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	2.0%		1,033
030375000	Cá nhám góc và các loại cá mập khác (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.5%		334
030619010	Tôm biển Ika (Ebi), kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	2.0%		260
030614090	Các loại cua khác, trừ cua Hoàng đế (Paralithodes spp.), cua tuyết (Chionoecetes spp.), ghẹ (Portunus spp.) và cua bờm ngựa, đông lạnh	4.0%		213
160520019	Tôm và tôm Pan-đan (được hun khói ngâm nước muối, được làm lạnh hoặc sấy khô sau khi đun sôi với nước hoặc ngâm trong nước muối)	4.8%	3.2%	97
030379031	Cá tráp biển (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.0%		65

HS 9 số	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN hiện hành	GSP	Kim ngạch XK sang Nhật Bản (1000 USD)
030379039	Cá Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá chồn Nam Phi và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.0%		29
030621100	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác, sống, tươi hoặc ướp lạnh	1.0%		10
030265000	Cá nhám góc và các loại cá mập khác (trừ Thịt lườn và các Loại Thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	2.5%		
030269021	Cá tráp biển (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	2.0%		
030269029	Cá Barracouta (Sphyraenidae và Gempylidae) và cá chồn Nam Phi (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	2.0%		
030379040	Cá Shishamo (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	2.8%		
030410220	Gan và bọc trứng cá (trừ của cá Nishin và cá Tara), đông lạnh	2.0%		
030410230	Gan và bọc trứng cá (trừ của cá Nishin và cá Tara), đông lạnh	2.5%		
030490040	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	2.5%		
030490050	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	2.8%		
030611000	Tôm hùm đá và các loại tôm biển khác (Palinurus spp., Panulirus spp., Jasus spp.), đông lạnh	1.0%		
030612000	Tôm hùm (Homarus spp.), đông lạnh	1.0%		
030622100	Tôm hùm (Homarus spp.), sống, tươi hoặc ướp lạnh	1.0%		
030623111	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), làm giống nuôi cá hoặc thả nuôi xuống biển (Penaeidae spp.), sống	1.0%		
030623119	Tôm nhỏ (Shrimps) và tôm sú (prawns), sống	1.0%		
030623190	Tôm nhỏ (Shrimps) và tôm sú (prawns), tươi hoặc ướp lạnh	1.0%		
030629110	Tôm biển Ika (Ebi), sống, tươi hoặc ướp lạnh	2.0%		

### 4.3 NHÓM THUỶ SẢN CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 3 NĂM

Có 8 dòng thuế thủy sản có lộ trình giảm thuế trong 3 năm. Các dòng thuế phổ biến có mức thuế MFN ban đầu từ 3,5% đến 7,2%. Giá trị kim ngạch xuất khẩu của 8 mặt hàng này rất lớn, chiếm đến 8% kim ngạch xuất khẩu thủy sản của Việt Nam, trong đó đáng chú ý nhất là các mặt hàng như động vật thân mềm, cá đông lạnh là có ưu đãi lớn nhất. Những mặt hàng cụ thể như sau:

**BẢNG 12: NHÓM MẶT HÀNG THUỶ SẢN CÓ LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TRONG 3 NĂM**

HS 9 số	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN hiện hành	Thuế GSP	Kim ngạch XK sang Nhật Bản (1000 USD)
030379099	Các loài cá khác (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	3.5%		1,991
030410299	Gan và bọc trứng cá (trừ của cá Nishin và cá Tara), đông lạnh	3.5%		48
030420099	Các loại thịt cá khác, trừ thịt lườn cá, tươi hoặc ướp lạnh	3.5%		20,911
030490099	Thịt lườn các loại cá khác, đông lạnh	3.5%		12,693
160530020	Tôm hùm đã chế biến hoặc bảo quản trừ được hun khói, được đun với nước hoặc ngâm nước muối, làm lạnh, đông lạnh, ướp muối, hoặc sấy khô sau khi đun với nước hoặc ngâm trong nước muối	5.0%		
160540011	Loại khác (được hun khói, được đun với nước hoặc ngâm nước muối, làm lạnh, đông lạnh, ướp muối, hoặc sấy khô sau khi đun với nước hoặc ngâm trong nước muối)	4.8%	3.2%	
.160540012	Loại khác, đã chế biến hoặc được bảo quản	5.0%		108
160590294	Động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã chế biến hoặc bảo quản, không hun khói	9.6%	7.2%	27,565

#### 4.4 LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TỪ 5 ĐẾN 10 NĂM TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN

Theo cam kết giảm thuế của Nhật Bản, có 96 dòng thủy sản có các lộ trình giảm thuế khác nhau, từ 5 đến 10 năm. Các mặt hàng này phần lớn có kim ngạch xuất khẩu sang Nhật chưa cao nhưng xét về dài hạn lại rất tiềm năng. Nhiều sản phẩm loại này đã được xuất khẩu sang nhiều thị trường như Hoa Kỳ hay EU. Căn cứ vào kim ngạch xuất khẩu sang Nhật Bản, trong nhóm này có những dòng thuế sau đây đáng chú ý nhất:

**BẢNG 13: MỘT SỐ DÒNG THUẾ THỦY SẢN CÓ TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU THUỘC LỘ TRÌNH GIẢM THUẾ TỪ 5 ĐẾN 10 NĂM**

HS 9 số	Mô tả tiếng Việt	Thuế MFN	Thuế GSP
030549090	Các loại cá khác, kể cả thịt lườn cá, hun khói	10.0%	
030559090	Các loại cá khác, sấy khô, sấy không hun khói	10.5%	
030614010	Tôm nhỏ (shrimps) và tôm sú (prawns), đông lạnh	4.0%	
030759100	Bạch tuộc (Octopus spp.), đông lạnh	7.0%	5%
030799141	Ngêu, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	3.5%	
160419090	Các loại cá khác, đã chế biến hoặc bảo quản, nguyên con hoặc cắt miếng, không băm nhỏ	9.6%	7.2%
160420012	Bọc trứng cá Nishin, không đóng hộp, chế biến hoặc bảo quản	11.0%	
160420019	Bọc trứng cá, đã chế biến hoặc bảo quản	6.4%	
160420020	Các loại cá khác đã chế biến hoặc bảo quản, không còn nguyên con hoặc cắt nhỏ	9.6%	7.2%
160510029	Cua đã chế biến hoặc được bảo quản	9.6%	7.2%
160590295	Con điệp đã chế biến hoặc bảo quản, không hun khói	9.6%	7.2%
160411010	Cá hồi (trừ loại đóng hộp) được chế biến và bảo quản, còn nguyên miếng hoặc cắt nhỏ, nhưng không băm nhỏ	9.6%	7.2%
160430090	Trứng cá muối và sản phẩm thay thế trứng cá muối chế biến từ trứng cá, đã chế biến hoặc được bảo quản	6.4%	4.8%
160590299	Động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác đã chế biến hoặc bảo quản không hun khói	9.6%	7.2%



#### 4.5 QUẢN LÝ HẠN NGẠCH NHẬP KHẨU TRONG LĨNH VỰC THỦY SẢN CỦA NHẬT BẢN

Hầu hết các loại thực phẩm được phép nhập khẩu không hạn chế vào Nhật Bản nhưng phải đáp ứng đủ những yêu cầu thủ tục theo quy định. Hạn ngạch nhập khẩu khi đã áp dụng cho một số mặt hàng thủy sản được phân bổ một lần trong năm tài chính. Số lần phân bổ có thể được bổ sung tùy thuộc vào tình hình cung ứng thực phẩm, giá thực phẩm, các vấn đề quan hệ đối ngoại và các yếu tố khác. Hạn ngạch nhập khẩu của Nhật Bản được phân bổ dựa trên số lượng được nhập khẩu, chứ không phân theo giá trị nhập khẩu. Tại Nhật Bản, có 2 hệ thống phân bổ hạn ngạch nhập khẩu: (1) Phân bổ cho các công ty thương mại; (2) Phân bổ tới người sử dụng hàng hóa (các nhà sản xuất và các tổ chức sử dụng mặt hàng nhập khẩu làm nguyên liệu đầu vào để sản xuất). Đôi khi Nhật Bản áp dụng cả hai hệ thống phân bổ hạn ngạch trên tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể. Hiện tại, có 59 trên tổng số 330 dòng thuế thủy sản đang áp dụng hạn ngạch nhập khẩu.

**BẢNG 14: MỘT SỐ MẶT HÀNG THỦY SẢN BỊ ÁP DỤNG HẠN NGẠCH CỦA NHẬT BẢN**

Mã HS	Mô tả	Thuế MFN
030199210	Cá Nishin ( <i>Clupea</i> spp.), cá Tara ( <i>Gadus</i> spp., cá <i>Theragra</i> spp. và <i>Merluccius</i> spp.), cá Buri ( <i>Seriola</i> spp.), Saba ( <i>Scomber</i> spp.), cá Iwashi ( <i>Etrumeus</i> spp., <i>Sardinops</i> spp. và <i>Engraulis</i> spp.), cá Aji ( <i>Trachurus</i> spp. and <i>Decapterus</i> spp.) và cá Samma ( <i>Cololabis</i> )	10.0%
030240000	Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030250000	Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> ), (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá phi lê, phần Thịt cá khác, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030261010	Cá Sác-đin ( <i>Sardinops</i> spp.) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá phi lê, phần Thịt cá khác, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030264000	Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030269011	Cá đuôi vàng ( <i>Seriola</i> spp.) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030269012	Cá Tara (ngoại trừ thịt lườn, các loại thịt cá khác, gan và bọc trứng cá), tươi hoặc làm lạnh	10.0%
030269013	Cá Aji (ngoại trừ thịt lườn, các loại thịt cá khác, gan và bọc trứng cá), tươi hoặc làm lạnh	10.0%
030269019	Cá Nishin ( <i>Clupea</i> spp.), cá Tara ( <i>Gadus</i> spp., <i>Theragra</i> spp. và <i>Merluccius</i> spp.), cá Saba ( <i>Scomber</i> spp.), cá Iwashi ( <i>Etrumeus</i> spp. và <i>Engraulis</i> spp.), cá Aji ( <i>Trachurus</i> spp. và <i>Decapterus</i> spp.), cá Samma ( <i>Cololabis</i> spp.), (trừ thịt lườn và các loại thịt khác	10.0%
030270020	Bọc trứng cá Tara ( <i>Gadus</i> spp. <i>Theragra</i> spp. và <i>Merluccius</i> spp.), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%

Mã HS	Mô tả	Thuế MFN
030350000	Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> )(trừ thịt lườn và các loại thịt cá khác, gan và bọc trứng cá), đông lạnh	6.0%
030360000	Cá tuyết( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> ) (trừ thịt lườn và các loại thịt cá khác, gan và bọc trứng cá), đông lạnh	6.0%
030371010	Cá Sác-đin ( <i>Sardina pilchardus</i> ), (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	10.0%
030374000	Cá thu ( <i>Scomber scombrus</i> , <i>Scomber australasicus</i> , <i>Scomber japonicus</i> ) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	7.0%
030378010	Cá Meluc ( <i>Merluccius spp.</i> ) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	6.0%
030379011	Cá Nishin ( <i>Clupea spp.</i> ) ((trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	6.0%
030379019	Cá Tara ( <i>Gadus spp.</i> Và <i>Theragra spp.</i> ) (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	6.0%
030379021	Cá Aji (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	10.0%
030379022	Cá Buri (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	10.0%
030379023	Cá Samma (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	10.0%
030379029	Cá Saba ( <i>Scomber spp.</i> Và <i>Engraulis spp.</i> ), (trừ thịt lườn và các loại thịt khác của cá, gan, và bọc trứng cá), đông lạnh	10.0%
030380020	Bọc trứng cá Tara ( <i>Gadus spp.</i> <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i> ), đông lạnh	4.2%
030410110	Thịt lườn cá Nishin ( <i>Clupea spp.</i> ), Tara ( <i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i> ), Buri ( <i>Seriola spp.</i> ), Saba ( <i>Scomber spp.</i> ), Iwashi ( <i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Engraulis spp.</i> ), Aji ( <i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i> ) và Samma ( <i>Cololabis spp.</i> ), tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030410210	Thịt cá Nishin ( <i>Clupea spp.</i> ), Tara ( <i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i> ), Buri ( <i>Seriola spp.</i> ), Saba ( <i>Scomber spp.</i> ), Iwashi ( <i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Engraulis spp.</i> ), Aji ( <i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i> ) và Samma ( <i>Cololabis spp.</i> ), ngoại trừ thịt lườn, tươi hoặc đông lạnh	10.0%
030420010	Thịt lườn của cá Nishin ( <i>Clupea spp.</i> ), Tara ( <i>Gadus spp.</i> , <i>Theragra spp.</i> và <i>Merluccius spp.</i> ), Buri ( <i>Seriola spp.</i> ), Saba ( <i>Scomber spp.</i> ), Iwashi ( <i>Etrumeus spp.</i> , <i>Sardinops spp.</i> và <i>Endraulis spp.</i> ), Aji ( <i>Trachurus spp.</i> và <i>Decapterus spp.</i> ) và Samma ( <i>Cololabis spp.</i> ), đông lạnh	10.0%
030490011	Thịt cá Nishin, trừ thịt lườn, đông lạnh	6.0%

Mã HS	Mô tả	Thuế MFN
030490013	Surimi của <i>Theragra chalcogramma</i> , đông lạnh	4.2%
030490014	Surimi của <i>Tara</i> , ngoại trừ <i>theragra chalcogramma</i> , đông lạnh	4.2%
030490019	Thịt cá <i>Tara</i> , ngoại trừ surimi và thịt lườn đông lạnh, đông lạnh	6.0%
030490020	Thịt cá Buri ( <i>Seriola</i> spp.), Saba ( <i>Scomber</i> spp.), Iwashi ( <i>Etrumeus</i> spp., <i>Sardinops</i> spp. và <i>Engraulis</i> spp.), Aji ( <i>Trachurus</i> spp. và <i>Decapterus</i> spp.) và Samma ( <i>Cololabis</i> spp.), ngoại trừ thịt lườn, đông lạnh	10.0%
030510000	Bột mịn, bột thô và bột viên từ cá, thích hợp dùng làm thức ăn cho người	10.0%
030520020	Bọc trứng cá <i>Tara</i> ( <i>Gadus</i> spp., <i>Theragra</i> spp. và <i>Merluccius</i> spp.), sấy khô, hun khói, ướp muối hoặc ngâm nước muối	7.5%
030530020	Thịt lườn cá Nishin ( <i>Clupea</i> spp.), cá <i>Tara</i> ( <i>Gadus</i> spp., <i>Theragra</i> spp. và <i>Merluccius</i> spp.), cá Buri ( <i>Seriola</i> spp.), cá Saba ( <i>Scomber</i> spp.), cá Iwashi ( <i>Etrumeus</i> spp., <i>Sardinops</i> spp. và <i>Engraulis</i> spp.), cá Aji ( <i>Trachurus</i> spp. và <i>Decapterus</i> spp.) và cá Samma	15.0%
030551000	Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> ), sấy khô, sấy không hun khói	15.0%
030559020	Cá Nishin ( <i>Clupea</i> spp.), cá <i>Tara</i> ( <i>Gadus</i> spp., <i>Theragra</i> spp. và <i>Merluccius</i> spp.), cá Buri ( <i>Seriola</i> spp.), cá Saba ( <i>Scomber</i> spp.), cá Iwashi ( <i>Etrumeus</i> spp., <i>Sardinops</i> spp. và <i>Engraulis</i> spp.), cá Aji ( <i>Trachurus</i> spp. và <i>Decapterus</i> spp.) và cá Samma ( <i>Cololabis</i> )	15.0%
030561000	Cá trích ( <i>Clupea harengus</i> , <i>Clupea pallasii</i> ), muối nhưng không sấy khô hay hun khói, và cá ngâm nước muối	15.0%
030562000	Cá tuyết ( <i>Gadus morhua</i> , <i>Gadus ogac</i> , <i>Gadus macrocephalus</i> ), muối nhưng không sấy khô hay hun khói, và cá ngâm nước muối	15.0%
030563000	Cá trống ( <i>Engraulis</i> spp.), muối nhưng không sấy khô hay hun khói, và cá ngâm nước muối	15.0%
030569090	Các loại cá khác, muối nhưng không sấy khô hay hun khói, và cá ngâm nước muối	10.5%
030721000	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hay <i>Placopecten</i> , sống, tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030729100	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hay <i>Placopecten</i> , đông lạnh	10.0%
030729200Z	Điệp, kể cả điệp nữ hoàng, thuộc giống <i>Pecten</i> , <i>Chlamys</i> hay <i>Placopecten</i> , sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	15.0%
030741090	Mực nang ( <i>Rossia macrosoma</i> , <i>Sepiola</i> spp.) và mực ống ( <i>Ommastrephes</i> spp., <i>Nototodar</i> spp., <i>Sepioteuthis</i> spp.), trừ mực ống đông ( <i>Mongo ika</i> ), sống, tươi hoặc ướp lạnh	5.0%

Mã HS	Mô tả	Thuế MFN
030749190	Mực nang (Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.), trừ mực ống đông (Mongos ika), đông lạnh	3.5%
030749200	Mực nang (Rossia macrosoma, Sepiola spp.) và mực ống (Ommastrephes spp., Nototodarus spp., Sepioteuthis spp.), trừ mực ống đông (Mongos ika), sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	15.0%
030791200	Cơ khớp của động vật có vỏ, tươi hoặc ướp lạnh	10.0%
030791390	Mực nang và mực ống, trừ mực ống đông (Mongos ika), tươi, sống hoặc đông lạnh	5.0%
030791491	Các loài động vật thân mềm khác, sống, tươi hoặc ướp lạnh	7.0%
030799110	Cơ khớp của động vật có vỏ, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	10.0%
030799129	Mực nang và mực ống, trừ mực ống đông (Mongos ika), kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	5.0%
030799149	Các loài động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, đông lạnh	7.0%
030799210	Cơ khớp của động vật có vỏ, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	15.0%
030799220	Mực nang và mực ống, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	15.0%
030799249	Các loài động vật thân mềm và động vật thủy sinh không xương sống khác, kể cả bột mịn, bột thô và bột viên, thích hợp dùng làm thức ăn cho người, sấy khô, ướp muối hoặc ngâm nước muối	10.5%
121220110	Các loại rong biển ăn được và các loại tảo khác, còn tươi, làm lạnh, đông lạnh, hoặc sấy khô, được đóng thành khối hoặc mảnh không quá 430cm2 / 1 khối hoặc mảnh	1.50 yen/piece
121220120	Khoáng chất Porphyra ăn được và các loại rong biển ăn được khác có trộn lẫn Porphyra, còn tươi, làm lạnh, đông lạnh hoặc được sấy khô	40.0%
121220139	Các loại rong biển và tảo biển ăn được khác, còn tươi, được làm lạnh, đông lạnh, hoặc sấy khô	15.0%
210690273	Các chế phẩm thực phẩm khác, có chứa đường bổ sung, chứa hàm lượng đường mía không quá 50% trọng lượng, các loại mà hợp phần lớn nhất tính theo trọng lượng là một trong các sản phẩm được mô tả ở dòng 1212.20	28.0%
210690298	Làm từ các sản phẩm được mô tả ở dòng 1212.20, không chứa đường bổ sung, chưa được mô tả ở đầu	25.0%

Theo Hiệp định VJEPA, Nhật Bản cam kết giữ nguyên cơ chế quản lý nhập khẩu bằng hạn ngạch với một số sản phẩm thủy sản. Tất cả các mặt hàng này đều thuộc Nhóm X và không có lộ trình giảm thuế. Doanh nghiệp Việt Nam muốn xuất khẩu những sản phẩm thủy sản trong các này sẽ vẫn áp dụng đầy đủ các quy định chung như Nhật Bản áp dụng với các quốc gia khác phù hợp với quy tắc không phân biệt đối xử của WTO.



## 5 TIẾP CẬN THỊ TRƯỜNG CÁC SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP

### 5.1 MỨC ĐỘ CAM KẾT VỀ THUẾ QUAN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP

Cũng như hầu hết các nước phát triển khác, Nhật Bản không thực thi chính sách bảo hộ bằng thuế quan đối với phần lớn các sản phẩm công nghiệp. Mức thuế trung bình trong lĩnh vực công nghiệp của Nhật khoảng dưới 5%, tức là mức thuế chỉ mang tính “thu bù chi” cho hoạt động kiểm soát, hành chính của cơ quan hải quan. Theo cách hiểu được thừa nhận chung, mức thuế này được xem là mức thuế không có ý nghĩa bảo hộ hiệu quả.

**BẢNG 15: BẢNG TỔNG HỢP CÁC CAM KẾT THUẾ QUAN TRONG LĨNH VỰC CÔNG NGHIỆP**

Công nghiệp	Kim ngạch xuất khẩu (1000 USD)	Số dòng thuế	Tỷ trọng	
			Số dòng thuế	Thương mại
A	3,243,661	6450	95.39%	94.56%
B5	284	27	0.40%	0.01%
B7		15	0.22%	0.00%
B10	108,993	93	1.38%	3.18%
B10**	14,689	37	0.55%	0.43%
B10***	934	37	0.55%	0.03%
C10	4,403	4	0.06%	0.13%
C10**	13	20	0.30%	0.00%
C10***		20	0.30%	0.00%
D	16	1	0.01%	0.00%
X	57,166	58	0.86%	1.67%
<b>Tổng</b>	<b>3,430,159</b>	<b>6,762</b>	<b>100%</b>	<b>100.00%</b>

**Ghi chú:**

Ký hiệu	Diễn giải cam kết
A	Xoá bỏ thuế quan ngay
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm đều
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm đều
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm đều
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm đều
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm đều
B10**	Lộ trình giảm và xoá bỏ thuế ngoài hạn ngạch trong 10 năm
B10***	Thuế trong hạn ngạch (không giảm thuế)
C10**	Lộ trình giảm thuế ngoài hạn ngạch xuống 5% trong 10 năm
C10***	Thuế trong hạn ngạch (không giảm thuế)
C2	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định
C3	Giảm thuế đến 1 mức nhất định theo quy định cụ thể tại cột Ghi chú (Note)
C4	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế theo Chương trình ưu đãi phổ cập (GSP)
C4'	Thuế nhập khẩu áp dụng ở mức thuế MFN tại thời điểm 1/4/2008
	Áp dụng hạn ngạch thuế quan quy định cụ thể tại cột Ghi chú
X	Không cam kết

Trên 95% số dòng thuế hàng công nghiệp, chiếm đến gần 95% kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp của Việt Nam sang Nhật Bản sẽ được hưởng mức ưu đãi thuế nhập khẩu là 0%. Nếu tính cả những sản phẩm sẽ giảm và loại bỏ thuế quan trong lộ trình 10 năm thì con số này là 97% số dòng thuế và 98% giá trị xuất khẩu của nước ta sẽ được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi bằng 0%.

So với hàng nông nghiệp, các yêu cầu về kỹ thuật không phải là những cản trở quá lớn đối với hàng xuất khẩu của ta. Vì vậy, việc giảm thuế nhập khẩu, cơ bản đạt mức 0% là một cơ hội rất lớn đối với hàng xuất khẩu phi nông nghiệp của nước ta, đặc biệt là trong các lĩnh vực như dệt may, giày dép, linh kiện điện tử.

## 5.2 MỞ CỬA THỊ TRƯỜNG DỆT VÀ MAY MẶC

Thị trường may mặc của Nhật Bản có quy mô rất lớn, khả năng tiêu dùng cao. Chính vì vậy, thị trường may mặc của Nhật Bản ghi nhận sự cạnh tranh khốc liệt giữa hàng may mặc của Trung Quốc với các nước trong khu vực khác như Hàn Quốc, Thái Lan, Việt Nam. Thị phần của hàng may mặc Trung Quốc luôn chiếm trên 70% khối lượng nhập khẩu, trong khi thị phần của nước ta chỉ khoảng trên dưới 5%, tương đương với các thành viên ASEAN khác.

Chính sách của Nhật Bản là không bảo hộ ngành may mặc thành phẩm nhưng mong

muốn khuyến khích phát triển ngành dệt, vốn đang còn lợi thế cạnh tranh tương đối tốt, nhất là với những loại vải chất lượng cao mà Nhật Bản đang sản xuất. Theo biểu thuế của Nhật Bản, hàng dệt và may gồm 1978 dòng thuế. Nhật Bản cam kết miễn áp dụng thuế nhập khẩu (thuế suất bằng 0%) đối với tất cả các dòng thuế này. Đây là lợi thế rất lớn cho xuất khẩu dệt may của nước ta vì hàng năm, chỉ tính riêng xuất khẩu của Việt Nam đã đạt 700 triệu USD.

Tuy nhiên, với mong muốn phát triển ngành dệt chất lượng cao của Nhật Bản, hai nước đồng ý thắt chặt quy tắc xuất xứ đối với hàng may mặc xuất khẩu. Cụ thể, muốn hưởng ưu đãi theo VJEPA, các nước cần thực thi chặt chẽ việc giám sát để bảo đảm vải được sản xuất theo ít nhất 2 công đoạn (được nêu chi tiết trong phần về xuất xứ theo VJEPA).

### 5.3 TIỀM NĂNG XUẤT KHẨU CÁC MẶT HÀNG DA VÀ GIÀY DÉP

Mặt hàng da và giày dép là có tiềm năng xuất khẩu khá lớn sang thị trường Nhật Bản. Đặc biệt là các mặt hàng thuộc các nhóm HS 3902, 41, 4202 như các loại túi, cặp sách, 가방 tay và nguyên liệu da. Trong các mặt hàng này, đáng lưu ý là phần lớn các mặt hàng có lộ trình giảm thuế trong vòng 10 năm (B10) gồm 93 sản phẩm và kim ngạch đạt trên 108 triệu USD. Trong số này, nhiều sản phẩm được quản lý bằng hạn ngạch với mục đích bảo vệ nguồn động vật quý hiếm như cá sấu, phù hợp với Điều XX (ngoại lệ chung) của Hiệp định WTO và Điều 19 của Hiệp định VJEPA.



Mức cam kết giảm thuế của Nhật Bản trong nhóm này rất có ý nghĩa. Một số sản phẩm có mức thuế cao nhất là 18%, 9 sản phẩm có mức thuế suất 16%. Tuy nhiên, các mặt hàng thực sự có thể mạnh xuất khẩu của nước ta như túi, cặp, găng tay da phổ biến có mức thuế 10%, chiếm đến 90% kim ngạch xuất khẩu của nước ta trong các sản phẩm này. Sau 10 năm, các mặt hàng da của nước ta sẽ được xuất khẩu một cách tự do sang thị trường Nhật Bản.

#### **5.4 CÁC MẶT HÀNG KHÔNG THUỘC DIỆN CẮT GIẢM THUẾ**

Trong các mặt hàng công nghiệp, Nhật Bản không cam kết giảm thuế đối với 58 sản phẩm bao gồm các mặt hàng quần áo sử dụng các loại da, lông động vật thuộc các Chương 41, 4203, 4303 và một số loại giày da thuộc các nhóm 6403, 6404, 6405. Các sản phẩm này thường có thuế suất MFN khá cao từ 10 đến 30%. Một số sản phẩm da thuộc diện chịu hạn ngạch thuế quan (TRQ). Nước ta xuất khẩu khoảng 57 triệu USD các sản phẩm này. Mặc dù không thuộc diện giảm thuế theo Hiệp định VJEPA, các doanh nghiệp của nước ta vẫn có thể xuất khẩu theo những điều kiện thông thường áp dụng chung cho các hàng hóa trong khuôn khổ WTO.

#### **5.5 CÁC MẶT HÀNG ÁP DỤNG HẠN NGẠCH THUẾ QUAN (TRQ)**

Nhật Bản là nước còn áp dụng hạn ngạch thuế quan đối với 57 sản phẩm công nghiệp, chủ yếu trong lĩnh vực dệt may, da thuộc và các sản phẩm da. Theo Hiệp định, Nhật Bản sẽ loại bỏ hạn ngạch thuế quan bằng cách cắt giảm thuế ngoài hạn ngạch từ mức MFN xuống 0 hoặc 5%. Hạn ngạch và thuế trong hạn ngạch sẽ vẫn tiếp tục duy trì được đánh dấu bằng các dấu hiệu B10\*\*\* và C10 \*\*\* nhưng thực tế biện pháp hạn ngạch thuế quan (TRQ) sẽ dần mất tác dụng khi thuế ngoài hạn ngạch giảm xuống mức thấp hơn thuế suất trong hạn ngạch. Việc giảm thuế được xử lý theo hai nhóm và cùng có lộ trình giảm thuế trong 10 năm. Nhóm thứ nhất gồm các sản phẩm có TRQ nhưng thuế ngoài hạn ngạch sẽ giảm xuống 0% sau 10 năm (B10\*\*). Nhóm thứ hai gồm các sản phẩm chịu TRQ nhưng thuế ngoài hạn ngạch sẽ giảm xuống 5% sau 10 năm (C10\*\*).



## 6 LỘ TRÌNH CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

### 6.1 BIỂU CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

Căn cứ trên Biểu thuế quan hài hòa 2007 (HS 2007), Biểu cam kết của Việt Nam bao gồm 9.390 dòng thuế, trong đó đưa vào lộ trình cắt giảm đối với 8.873 dòng. Số dòng còn lại là các dòng thuế CKD ô tô (57 dòng) và các dòng thuế không đưa vào cắt giảm (428 dòng).<sup>8</sup>

**BẢNG 16: BẢNG KÝ HIỆU CÁC NHÓM DÒNG THUẾ ĐƯỢC CẮT GIẢM THEO CÁC LỘ TRÌNH**

Ký hiệu	Diễn giải cam kết	Số dòng thuế	Tỷ trọng
A	Xoá bỏ thuế quan ngay khi hiệp định có hiệu lực	2586	27.5%
B2	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2011, theo 3 đợt cắt giảm bằng nhau	50	0.5%
B3	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2012, theo 4 đợt cắt giảm bằng nhau	25	0.3%
B4	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2013, theo 5 đợt cắt giảm bằng nhau	0.7%	63
B5	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2014, theo 6 đợt cắt giảm bằng nhau	98	1.0%
B6	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2015, theo 7 đợt cắt giảm bằng nhau	17	0.2%
B7	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2016, theo 8 đợt cắt giảm bằng nhau	294	3.1%
B8	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2017, theo 9 đợt cắt giảm bằng nhau	146	1.6%
B10	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, theo 11 đợt cắt giảm bằng nhau	3716	39.6%
B10*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2019, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	62	0.7%
B12	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, theo 13 đợt cắt giảm bằng nhau	3	0.0%
B12*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2021, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	6	0.1%

<sup>8</sup> Tham khảo thêm chi tiết tại Thông tư số 158/2009/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 6/8/2009 về việc hướng dẫn áp dụng Biểu thuế của Việt Nam trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA

Ký hiệu	Diễn giải cam kết	Số dòng thuế	Tỷ trọng
B15	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, theo 16 đợt cắt giảm bằng nhau	1383	14.7%
B15*	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2024, lộ trình theo quy định trong cột Ghi chú (Note)	21	0.2%
B16	Xoá bỏ thuế quan vào 1/4/2025, theo 17 đợt cắt giảm bằng nhau	78	0.8%
C	Được phép duy trì mức thuế suất cơ sở	189	2.0%
P1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 5% vào 1/4/2023	2	0.0%
P2	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2026	57	0.6%
P3	Duy trì mức thuế suất cơ sở, chỉ giảm xuống 50% vào 1/4/2024	75	0.8%
R1	Duy trì mức thuế suất cơ sở, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	2	0.0%
R	Không cam kết cắt giảm thuế quan, sẽ đàm phán lại sau 5 năm thực hiện Hiệp định	32	0.3%
X	Không cam kết	428	4.6%
*	Các dòng CKD ô tô	57	0.6%

## 6.2 NHỮNG LỢI ÍCH CHỦ YẾU NHỜ CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM

Hiệp định VJEPA tạo cho các doanh nghiệp hai nước cơ hội được tiếp cận thị trường rộng hơn. Các cam kết trong VJEPA được thực hiện theo nguyên tắc mở cửa dần từng bước, đảm bảo hài hòa lợi ích giữa doanh nghiệp và người tiêu dùng, đặc biệt trong một số mặt hàng tiêu dùng như hàng dệt may, giày dép, giấy và sản phẩm giấy... Các mặt hàng phục vụ sản xuất như máy móc, linh kiện điện tử, sắt thép, phụ tùng ô tô, hóa chất được đưa vào cắt giảm với lộ trình nhanh hơn. Hơn nữa, các mặt hàng của Nhật Bản mang tính bổ sung, hỗ trợ cho các ngành sản xuất trong nước. Do vậy, việc mở cửa các ngành này không mang tính cạnh tranh đối đầu trực tiếp đối với sản xuất trong nước.

Việt Nam cam kết cắt giảm thuế nhập khẩu với 8.873 dòng thuế, đến năm cuối lộ trình (năm 2025) có 8.548 dòng thuế được xoá bỏ thuế quan, chiếm khoảng 96% tổng số dòng thuế đưa vào cắt giảm. Ngay khi Hiệp định có hiệu lực, ta cam kết xoá bỏ thuế quan đối với khoảng 30% tổng số dòng thuế đưa vào cắt giảm. Đến 2019, sau 10 năm thực hiện Hiệp định số dòng thuế cam kết xoá bỏ thuế quan vào khoảng 80%. Các nhóm hàng chính (có kim ngạch nhập khẩu đáng kể - kim ngạch của nhóm hàng này chiếm đến 70% tổng kim ngạch tính đến hết quý 3/2008) được đưa vào cắt giảm và xoá bỏ thuế quan chủ yếu là các mặt hàng công nghiệp như linh kiện điện tử, sắt thép, máy móc, phụ tùng ô tô, hoá chất, dược phẩm....

Về lộ trình giảm thuế của các nhóm hàng này, số mặt hàng được xoá bỏ thuế quan ngay khi Hiệp định có hiệu lực (2009) và sau 10 năm (tới 2019) chiếm đáng kể. Các mặt hàng thuộc danh mục nhạy cảm được duy trì ở mức thuế suất cơ sở trong cả lộ trình hoặc có lộ trình cắt giảm riêng với năm kết thúc kéo dài (2021-2026). Lộ trình này sẽ có tác dụng bảo hộ có thời hạn đối với sản xuất trong nước.

Các mặt hàng được xoá bỏ thuế quan ngay (thuế suất 0%) có 2.586 dòng thuế, chiếm khoảng 28% cả Biểu cam kết (9390 dòng thuế), chủ yếu là các mặt hàng hoá chất, dược phẩm, máy móc, điện tử (Bảng 2b).

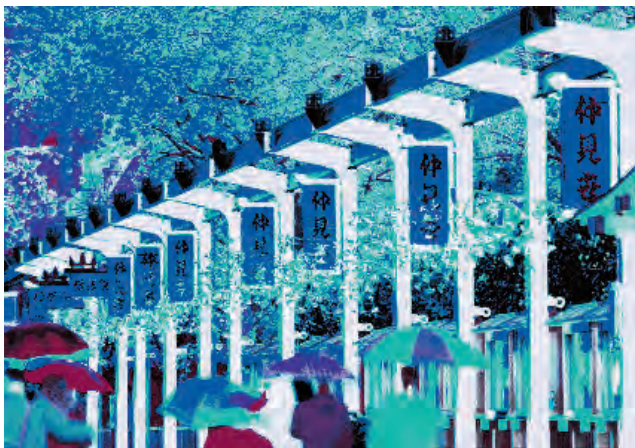
Sau 10 năm thực hiện Hiệp định, nghĩa là vào năm 2019, có thêm 3.717 mặt hàng được xoá bỏ thuế quan, nâng tổng số mặt hàng của cả Biểu được xoá bỏ thuế quan lên 6.302 chiếm 67% số dòng thuế của Biểu cam kết.



**BẢNG 17: THỐNG KÊ PHÂN BỐ CAM KẾT GIẢM THUẾ CỦA VIỆT NAM THEO NGÀNH**

Phân loại	Cà và các sản phẩm từ cà	Đồ da, cao su, giấy dệp và đồ dùng du lịch	Dầu khí	Gỗ, bột giấy và đồ đặc	Hoà chất và các dụng cụ nhiếp ảnh	Hàng dệt quần áo	Các mặt hàng được sản xuất khác	Kim loại	Khoáng sản, đá quý, kim loại	Máy móc phi điện	Máy móc điện	Nông, lâm, thủy sản, trừ cá	Thiết bị vận tải	Tổng
A	6	23		86	696	59	233	281	54	220	709	134	85	2586
B10	39	132	4	248	565	705	200	498	217	231	311	458	109	3717
B10*		1						20	2	4	12		23	62
B12						3								3
B12*								4					2	6
B15	112	72		76	97		164	71	74	99	67	537	13	1382
B15*								7			2		12	21
B16		22			1	3			10		42			78
B2							1			36	13			50
B3								2		8	15			25
B4				4					1	30	28			63
B5		4		1	1			16		51	4		21	98
B6										3	14			17
B7			4	85		128	2	41	2	16	16			294
B8		8	1	2	18	1	1	25		33	50		7	146
C	4	2	1	3	5		4	33	11	32	37	2	55	189
P1								2						2
P2					2	32				14	3		6	57
P3												43	32	75
R													32	32
R1													2	2
X		37	25		20	5	30	24	17		74	38	158	428
Tổng	161	301	35	505	1405	936	635	1024	388	777	1397	1212	614	









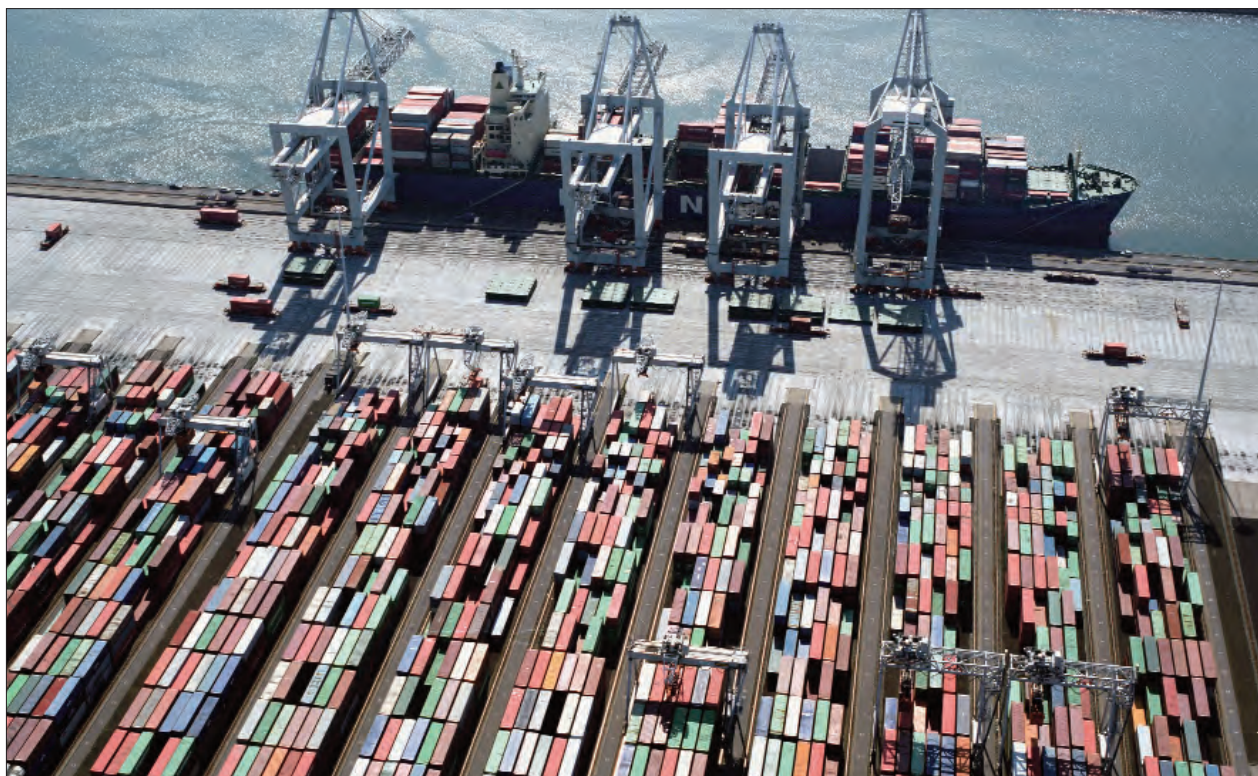


# 7 QUY TẮC XUẤT XỨ

Chương về quy tắc xuất xứ (ROO) là một trong những nội dung quan trọng nhất của Hiệp định VJEPA. Mục tiêu của quy tắc xuất xứ là xác định đối tượng hàng hóa được hưởng ưu đãi thuế quan (tức là hàng hóa nào được coi là “của Việt Nam”, hàng hóa nào được coi là “của Nhật Bản”) và ngăn chặn hàng hóa của các nước bên thứ ba được hưởng ưu đãi thuế quan.

## 7.1 CÁC QUY ĐỊNH CƠ BẢN VỀ QUY TẮC XUẤT XỨ

Theo quy định, hàng hóa hưởng ưu đãi là hàng hóa có xuất xứ thuần túy hoặc hàng hóa đáp ứng được tiêu chí hàm lượng giá trị khu vực không dưới 40% hoặc thay đổi mã số hàng hoá ở cấp bốn 4 số (quy tắc chuyển đổi nhóm- CTH). Nhà xuất khẩu sẽ được phép lựa chọn áp dụng một trong hai tiêu chí nói trên để xin cấp Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa Mẫu VJ. Đây là quy tắc chung áp dụng cho một số hàng hóa. Ngoài quy tắc chung, Hiệp định VJEPA quy định áp dụng quy tắc mặt hàng cụ thể (PSR) cho một số mặt hàng. Các tiêu chí này bao gồm việc cho phép lựa chọn Hàm lượng giá trị gia tăng 40%, chuyển đổi chương, chuyển đổi nhóm có loại trừ chuyển đổi phân nhóm,





thực hiện công đoạn gia công chế biến cụ thể, xuất xứ thuần túy. Tương tự như các FTA khác mà Việt Nam đã tham gia trước đây, quy tắc xuất xứ VJEPA bao gồm các điều khoản chính như quy tắc tối thiểu (de-minimis), cộng gộp, công đoạn gia công đơn giản, vận chuyển thẳng, quy định về bao bì, về phụ tùng, phụ kiện, dụng cụ, nguyên vật liệu gián tiếp, đánh bắt ngoài lãnh hải bằng tàu thuyền thuộc sở hữu của các bên.

## 7.2 CÁC YÊU CẦU KHÁC

Hiệp định VJEPA đã quy định hàng hoá có xuất xứ sẽ chỉ được hưởng ưu đãi thuế quan nếu đáp ứng những quy định về vận chuyển trực tiếp từ nước xuất khẩu tới nước để đảm bảo xuất xứ của hàng hoá được giữ nguyên trạng, không bị tác động hoặc can thiệp sau khi đã được xác định xuất xứ. Theo đó, các trường hợp được coi là vận chuyển trực tiếp bao gồm:

- Hàng hóa được vận chuyển thẳng từ nước xuất khẩu tới nước nhập khẩu; hoặc
- Hàng hóa được vận chuyển qua một hoặc nhiều nước không phải là thành viên, với điều kiện hàng hoá đó chỉ quá cảnh hoặc lưu kho tạm thời, dỡ hàng, bốc lại hàng, và những công việc khác nhằm bảo quản hàng hoá trong tình trạng tốt;

## 7.3 GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ

Giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu VJ là một yêu cầu tiên quyết để được hưởng lợi ích ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA. Các cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ của Việt Nam sẽ xác định hàng hóa xuất khẩu tuân thủ các tiêu chí về xuất xứ đồng thời cấp giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu VJ cho hàng hóa. Ưu đãi thuế quan theo Hiệp định VJEPA sẽ chỉ được dành cho hàng hóa có giấy chứng nhận xuất xứ Mẫu VJ.<sup>(9)</sup>

<sup>9</sup> Quy định chi tiết về thủ tục cấp giấy chứng nhận xuất xứ được quy định tại Thông tư số 10/2009/TT-BTC về Quy chế thực hiện Quy tắc xuất xứ trong khuôn khổ Hiệp định VJEPA do Bộ Công Thương ban hành ngày 18/5/2009

## 8 CÁC QUY TẮC TRONG THƯƠNG MẠI

### 8.1 BIỆN PHÁP PHÒNG VỆ THƯƠNG MẠI

Hiệp định VJEPA cũng đưa ra các quy định về cơ chế tự vệ song phương, theo đó Việt Nam hoặc Nhật Bản có quyền tạm ngừng thực hiện nghĩa vụ cắt giảm thuế theo cam kết hoặc thậm chí nâng mức thuế nhập khẩu đối với hàng hóa nếu như lượng nhập khẩu hàng hóa này tăng đột biến vì lý do giảm thuế theo Hiệp định VJEPA và gây tổn hại nghiêm trọng tới ngành sản xuất trong nước. Đây là một điều khoản rất có ý nghĩa, một van an toàn trong Hiệp định VJEPA cho phép trong trường hợp một ngành sản xuất trong nước bị tác động tiêu cực dưới tác động của việc cắt giảm thuế, mỗi bên có đầy đủ công cụ cần thiết để bảo vệ các nhà sản xuất, người tiêu dùng nhằm tránh tạo ra những xáo trộn lớn, ảnh hưởng tiêu cực đến hoạt động kinh tế, xã hội.

Mục tiêu của cơ chế tự vệ là cho phép các doanh nghiệp, ngành sản xuất trong nước một thời gian cần thiết để điều chỉnh và thích ứng với việc phải tăng cường cạnh tranh với hàng nhập khẩu do việc thực hiện Hiệp định VJEPA gây ra. Hiệp định VJEPA quy định các bên có thể áp dụng cơ chế tự vệ đặc biệt đối với hàng nhập khẩu trong thời hạn 3 năm, và có thể kéo dài nhưng sẽ không vượt quá 4 năm. Các bên có thể áp dụng các biện pháp tự vệ đặc biệt để khắc phục tổn hại nghiêm trọng xảy ra đối với ngành sản xuất trong nước do việc cắt giảm thuế quan trong VJEPA gây ra. Biện pháp tự vệ đặc biệt có thể là ngừng cắt giảm thuế quan hoặc khôi phục mức thuế MFN.

Để được áp dụng biện pháp tự vệ đặc biệt, mỗi bên sẽ phải tiến hành điều tra để xác định tổn hại nghiêm trọng (hoặc nguy cơ gây tổn hại nghiêm trọng) tới ngành sản xuất trong nước, công bố kết quả điều tra và chỉ được quyền tạm ngừng cắt giảm thuế quan hoặc điều chỉnh nâng thuế ở mức độ cần thiết để ngăn chặn tổn thất, khắc phục tổn hại mà ngành sản xuất trong nước đồng thời thúc đẩy quá trình chuyển đổi trong nước để có thể thích nghi, cạnh tranh với hàng nhập khẩu. Tuy nhiên, trong bất kỳ trường hợp nào, một bên cũng không được nâng thuế lên cao hơn mức thuế MFN đang áp dụng tại thời điểm Hiệp định VJEPA có hiệu lực hoặc tại thời điểm áp dụng biện pháp tự vệ<sup>(10)</sup>. Trường hợp muốn áp dụng mức thuế tự vệ cao hơn MFN thì các quy tắc của WTO về tự vệ sẽ tự động áp dụng mà Việt Nam hay Nhật Bản đều có nghĩa vụ tuân thủ.

Cục quản lý Cạnh tranh, Bộ Công Thương là cơ quan đầu mối tiến hành điều tra tự vệ đặc biệt theo quy định của Hiệp định VJEPA. Doanh nghiệp và các hiệp hội ngành, nghề có thể tham khảo thông tin và kịp thời trao đổi trong trường hợp nhận thấy tác động của nhập khẩu từ Nhật Bản ảnh hưởng nghiêm trọng đến sản xuất trong nước có thể yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét, viện dẫn biện pháp tự vệ.

<sup>10</sup> Xem Điều 20, Chương thương mại hàng hóa, Hiệp định VJEPA



## 8.2 THỦ TỤC HẢI QUAN

Các điều khoản về thủ tục hải quan trong Hiệp định VJEPA nhằm tăng cường minh bạch hóa, tính ổn định, có thể dự đoán được trong việc áp dụng luật và các thủ tục hành chính liên quan tới thủ tục hải quan nhằm đảm bảo việc các thủ tục này được thực hiện hiệu quả hơn, thông quan nhanh hơn và do đó tạo thuận lợi cho thương mại. Các điều khoản về hợp tác trong lĩnh vực hải quan như trao đổi thông tin, hỗ trợ lẫn nhau, cùng với nhiều biện pháp thuận lợi hóa thương mại liên quan tới thủ tục hải quan cũng là một nội dung quan trọng của Hiệp định VJEPA.

Phù hợp với quy định pháp luật của mình, mỗi bên sẽ hợp tác với cơ quan hải quan của bên kia trong nhiều hoạt động, bao gồm việc đơn giản hóa và hài hòa hóa thủ tục hải quan, cung cấp hỗ trợ nhằm xây dựng năng lực, thông báo trước những thay đổi đối với các quy định pháp luật, thủ tục liên quan. Đồng thời nếu được yêu cầu, mỗi bên sẽ cung cấp cho các bên liên quan của bên kia các thông tin liên quan tới quy định về hải quan của nước mình<sup>11</sup>. Điều này sẽ giúp ích cho các doanh nghiệp Việt Nam khi muốn thâm nhập thị trường Nhật Bản có thể gửi yêu cầu cung cấp thông tin tới các cơ quan liên quan của Nhật Bản để có được thông tin cần thiết, giúp các doanh nghiệp chuẩn bị kỹ giấy tờ, thủ tục cần thiết, tránh được các trường hợp chậm trễ không đáng có khi xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản.

Các doanh nghiệp muốn tìm hiểu về thủ tục hải quan khi xuất khẩu hàng hóa sang Nhật Bản nên có thể tham khảo đối tác thương mại của mình. Trường hợp nếu cần sự trợ giúp thì doanh nghiệp có thể đề nghị Tổng cục Hải quan hoặc Bộ Công Thương hỗ trợ.

## 8.3 CÁC BIỆN PHÁP VỆ SINH VÀ KIỂM DỊCH

Các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch (SPS) được sử dụng nhằm bảo vệ sức khỏe, đời sống của con người, động thực vật thông qua việc ngăn chặn sự phát triển, lây lan của côn trùng, bệnh tật và bảo đảm an toàn thực phẩm cho tiêu dùng. Hiệp định VJEPA khẳng định lại cam kết của Việt Nam và Nhật Bản trong việc tuân thủ các quy định về vệ sinh và kiểm dịch của WTO (Hiệp định SPS), ngăn chặn khả năng sử dụng các biện pháp SPS trên mức cần thiết hoặc như một rào cản “trá hình” đối với hàng nông thủy sản nhập khẩu. Hiệp định cũng đề ra một số cơ chế, như thành lập tiểu ban về SPS để thảo luận các vấn đề liên quan, thông qua tiểu ban này, các cơ quan quản lý của hai bên có thể thảo luận để xử lý các rào cản thương mại trong lĩnh vực SPS, công nhận hợp chuẩn. Ngoài ra, mỗi bên sẽ thành lập Điểm hỏi đáp về SPS để cung cấp thông tin cho cho doanh nghiệp và công chúng hai nước.

Mục tiêu chung của Chương về các biện pháp vệ sinh và kiểm dịch là thúc đẩy thương mại thông qua việc đảm bảo rằng các biện pháp SPS sẽ không hạn chế hơn mức cần thiết, đồng thời góp phần tăng tính minh bạch, tạo kênh trao đổi và tham vấn về các vấn đề SPS. Các doanh nghiệp Việt Nam có thêm thông tin về các quy định SPS của Nhật Bản để đảm bảo hàng hóa của mình sẽ đáp ứng được các tiêu chí này.

<sup>11</sup> Xem Điều 40,  
Chương hải quan,  
Hiệp Định VJEPA



Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan tới SPS khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên hệ với Văn phòng SPS Quốc gia thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn <sup>(12)</sup>.

#### 8.4 HÀNG RÀO KỸ THUẬT TRONG THƯƠNG MẠI

Hiệp định VJEPA tạo ra một khuôn khổ nhằm tăng cường hợp tác giữa các cơ quan quản lý của hai nước nhằm tạo thuận lợi thương mại và giảm các chi phí giao dịch liên quan đối với thương mại hàng hóa giữa các bên. Khuôn khổ này bao gồm các hoạt động trao đổi thông tin, hợp tác, gặp gỡ thường kỳ và thành lập tiểu ban về TBT bao gồm các chuyên gia của mỗi bên. Thực tế, chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để tuân thủ các tiêu chuẩn, quy định và thủ tục đánh giá hợp chuẩn có thể chính là những rào cản đáng kể đối với thương mại hàng hóa. Hiệp định quy định cơ chế tham vấn và thông tin chính thức giữa các cơ quan quản lý của hai bên nhằm giải quyết sớm các vướng mắc, tránh được các tác động tiêu cực đối với thương mại do các hàng rào kỹ thuật đó gây ra. Bên cạnh đó, Hiệp định cũng bao gồm các điều khoản nhằm tăng cường minh bạch hóa và chia sẻ thông tin nhằm thúc đẩy thương mại, giảm chi phí giao dịch và củng cố hệ thống quản lý rủi ro. Ngoài ra, hai bên nhất trí sẽ thành lập Điểm hỏi đáp về TBT nhằm thống nhất điều phối việc thực hiện các quy định về TBT.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các khó khăn liên quan tới TBT khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên lạc với Bộ Khoa học và Công nghệ (Tổng cục Tiêu chuẩn đo lường chất lượng) hoặc Bộ Công Thương <sup>(13)</sup>.



<sup>12</sup> Xem Danh sách các cơ quan đầu mối thuộc Phụ lục 3

<sup>13</sup> Danh sách liên hệ chi tiết xem tại Phụ lục 3.

## 8.5 QUYỀN SỞ HỮU TRÍ TUỆ

Việt Nam và Nhật Bản tái khẳng định quyết tâm tuân thủ các cam kết về sở hữu trí tuệ của mỗi bên theo các quy định của WTO, chủ yếu là theo Hiệp định về quyền sở hữu trí tuệ liên quan tới thương mại (Hiệp định TRIPS). Hiệp định VJEPA đưa ra các quy định về bảo vệ và thực thi bản quyền, yêu cầu chính phủ sử dụng phần mềm hợp pháp, bảo vệ thương hiệu và chỉ dẫn địa lý. Hiệp định thúc đẩy hợp tác trong việc hỗ trợ tham gia các công ước quốc tế liên quan tới sở hữu trí tuệ và đưa ra các biện pháp nhằm khuyến khích đối thoại giữa Việt Nam và Nhật Bản về sở hữu trí tuệ. Hiệp định cũng đưa ra quy định nhằm tăng cường minh bạch hóa trong quy định pháp luật liên quan tới sở hữu trí tuệ của mỗi bên. Sở hữu trí tuệ (IP) liên quan quyền và nghĩa vụ trong các lĩnh vực như bản quyền, thương hiệu và bằng sáng chế.

Hàng hóa xuất khẩu của cả Nhật Bản và Việt Nam, tùy từng mức độ khác nhau, đều thuộc đối tượng được bảo hộ về quyền sở hữu trí tuệ. Hiệp định VJEPA tạo ra một cơ chế quan trọng để hai nước tăng cường hợp tác, xây dựng năng lực trong lĩnh vực sở hữu trí tuệ, góp phần thực thi hiệu quả quyền sở hữu trí tuệ tại mỗi nước. Điều này cho phép doanh nghiệp Nhật Bản và Việt Nam có được sự bảo đảm chắc chắn hơn về giá trị tài sản bằng quyền sở hữu trí tuệ, từ đó tạo cơ sở thúc đẩy các hoạt động thương mại và đầu tư.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan tới sở hữu trí tuệ khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên lạc với Bộ Khoa học và Công nghệ hoặc Bộ Công Thương <sup>(14)</sup>.

## 8.6 BẢO ĐẢM MÔI TRƯỜNG CẠNH TRANH LÀNH MẠNH

Các điều khoản về cạnh tranh trong Hiệp định VJEPA đề cập tới các cam kết về hợp tác, xây dựng năng lực trong lĩnh vực cạnh tranh. Hai bên sẽ hợp tác trao đổi thông tin với nhau trong quá trình xử lý các hành vi gây phương hại đến môi trường cạnh tranh lành mạnh. Việc trao đổi thông tin này sẽ được thực hiện trên cơ sở tuân thủ pháp luật của mỗi bên. Các điều khoản về chính sách cạnh tranh là một bộ phận quan trọng của mối quan hệ kinh tế và thương mại trong một hiệp định FTA toàn diện do các điều khoản này có thể giúp đảm bảo các lợi ích của hiệp định không bị cản trở, xói mòn bởi các hành vi phản cạnh tranh.

Các doanh nghiệp Việt Nam gặp phải các vấn đề liên quan tới chính sách cạnh tranh khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản có thể liên lạc với Bộ Công Thương để có biện pháp xử lý phù hợp. <sup>(15)</sup>

<sup>14</sup> Danh sách liên hệ chi tiết xem tại Phụ lục 3.

<sup>15</sup> Danh sách liên hệ chi tiết xem tại Phụ lục 3.

## 9 TỰ DO HÓA THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Hiệp định VJEPA sẽ làm giảm các rào cản đối với thương mại dịch vụ, qua đó hỗ trợ việc mở rộng thương mại dịch vụ giữa Nhật Bản và Việt Nam. Thương mại dịch vụ là đang có tốc độ phát triển rất nhanh, theo ước tính của WTO thì tới năm 2020 thương mại dịch vụ sẽ chiếm tới 50% giá trị thương mại toàn cầu. Hiệp định VJEPA không áp dụng đối với mua sắm của Chính phủ, các biện pháp liên quan tới quy định về nhập cư hay các biện pháp quản lý người nước ngoài tìm kiếm việc làm tại Việt Nam hoặc Nhật Bản. Hiệp định cũng không áp dụng với các dịch vụ do Chính phủ cung cấp.

Hiệp định VJEPA đưa ra các nghĩa vụ mà hai bên cần thực hiện để đảm bảo rằng các biện pháp ảnh hưởng tới thương mại dịch vụ sẽ minh bạch, được quản lý một cách hợp lý, khách quan, các biện pháp liên quan tới yêu cầu về trình độ, thủ tục, các tiêu chuẩn kỹ thuật và yêu cầu, thủ tục cấp phép không trở thành các rào cản đối với thương mại. Các quy định này phù hợp với hiện trạng chính sách và quy định của ta.

### 9.1 CAM KẾT CỦA VIỆT NAM VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Về cam kết trong các ngành cụ thể, cam kết của Việt Nam hoàn toàn giống với cam kết của ta đưa ra trong WTO, các ngành dịch vụ mà ta cam kết gồm khoảng 110 phân ngành dịch vụ với mức cam kết khá thông thoáng. Dịch vụ kinh doanh: Ngành dịch vụ này bao gồm dịch vụ chuyên môn và các dịch vụ kinh doanh khác. Trong đó có 8 phân ngành dịch vụ chuyên môn gồm dịch vụ pháp lý; dịch vụ kế toán, kiểm toán; dịch vụ tư vấn thuế; dịch vụ kiến trúc, quy hoạch đô thị và kiến trúc cảnh quan đô thị; dịch vụ tư vấn kỹ thuật; dịch vụ thú y; dịch vụ máy tính và các dịch vụ liên quan; dịch vụ nghiên cứu và phát triển. Các dịch vụ kinh doanh khác bao gồm dịch vụ quảng cáo; dịch vụ tư vấn quản lý; dịch vụ phân tích và kiểm định kỹ thuật; dịch vụ liên quan tới sản xuất; dịch vụ liên quan tới khai mỏ; dịch vụ sửa chữa và bảo trì thiết bị. Nhìn chung, các cam kết trong lĩnh vực dịch vụ kinh doanh rất thông thoáng, thể hiện mong muốn thu hút lao động kỹ thuật cao đóng góp vào sự phát triển kinh tế chung của đất nước.

Một số dịch vụ quan trọng, có tác động lớn đến nền kinh tế trong thời gian tới cũng được cam kết với mức độ thông thoáng khác nhau. Các phân ngành dịch vụ đáng chú ý gồm dịch vụ thông tin (gồm các dịch vụ chuyển phát nhanh; dịch vụ viễn thông; dịch vụ nghe nhìn); dịch vụ xây dựng, giáo dục, môi trường, dịch vụ tài chính (bao gồm dịch vụ bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán); dịch vụ y tế, du lịch và vận tải.

### 9.2 CAM KẾT CỦA NHẬT BẢN VỀ THƯƠNG MẠI DỊCH VỤ

Nhật Bản dành cho ta cam kết rất thông thoáng trong lĩnh vực dịch vụ. Cam kết của

Nhật Bản trong VJEPA đi xa hơn rất nhiều cam kết của Nhật trong WTO, trong phần lớn các ngành/phân ngành, các nhà cung cấp dịch vụ của ta được hưởng cam kết “không hạn chế”. Đây là một lợi thế rất lớn cho dịch vụ, các nhà cung cấp dịch vụ của ta trong tương lai.

Nhật Bản cũng cam kết khá thông thoáng đối với các loại lao động có kỹ năng, tay nghề chuyên môn trong các lĩnh vực dịch vụ pháp lý, tư vấn thuế, kế toán, kiểm toán, kiến trúc, tư vấn kỹ thuật, tư vấn kỹ thuật đồng bộ, dịch vụ máy tính. Nhật Bản cũng cam kết hầu như không hạn chế đầu tư trong các dịch vụ kinh doanh như dịch vụ quảng cáo, nghiên cứu thị trường, tư vấn quản lý, phân tích và kiểm định kỹ thuật.

Các loại dịch vụ quan trọng như dịch vụ về thông tin, xây dựng, phân phối, giáo dục, môi trường, tài chính, y tế, du lịch và vận tải cũng được cam kết với mức tự do hóa khá cao. Mặc dù mức cam kết của Nhật Bản rất thông thoáng nhưng cơ hội tiếp cận thị trường Nhật Bản của các nhà cung cấp dịch vụ Việt Nam hiện nay rất hạn chế, chủ yếu do trình độ và năng lực chuyên môn, tài chính đều không thể cạnh tranh với doanh nghiệp Nhật Bản. Hiện tại, chỉ có lĩnh vực du lịch và sản xuất phần mềm đang chứng tỏ cơ hội tốt đối với doanh nghiệp Việt Nam.

### 9.3 CAM KẾT VỀ DI CHUYỂN THỂ NHÂN CUNG CẤP DỊCH VỤ

Hiệp định VJEPA sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho sự di chuyển của các doanh nhân và các nhà đầu tư giữa Việt Nam và Nhật Bản đưa đi lại thuận lợi hơn, đưa ra các quy trình, thủ tục xuất nhập cảnh, lưu trú minh bạch và thuận tiện hơn. Theo quy định, Việt Nam và Nhật Bản sẽ công bố các thông tin về các yêu cầu nhập cảnh áp dụng với các danh mục doanh nhân, nhà đầu tư, cung cấp dịch vụ được liệt kê trong biểu cam kết của mỗi bên. Bất kỳ sự thay đổi nào trong các quy định này cũng sẽ được nhanh chóng công bố công khai. Ngoài ra, Hiệp định cũng yêu cầu các khoản phí liên quan tới các thủ tục hành chính về xuất nhập cảnh phải ở mức hợp lý, không tạo ra các rào cản không cần thiết.

Việc công bố công khai thông tin rõ ràng, cập nhật về các yêu cầu, điều kiện đối với hoạt động xuất nhập cảnh, lưu trú tạm thời của các nhà đầu tư, doanh nhân cùng với quy trình xử lý các tài liệu xuất nhập cảnh, lưu trú hợp lý sẽ thúc đẩy sự đi lại, lưu trú của các nhà đầu tư, doanh nhân hai nước, đây cũng là yếu tố quan trọng để doanh nghiệp hai nước tận dụng tối đa các cam kết về thương mại và đầu tư trong Hiệp định VJEPA <sup>(16)</sup>.

### 9.4 CAM KẾT CỦA NHẬT BẢN VỀ TIẾP NHẬN LAO ĐỘNG CỦA VIỆT NAM

Tiếp nhận lao động Việt Nam là một trong những nội dung quan trọng đạt được trong khuôn khổ của Hiệp định VJEPA với Nhật Bản. Một số nhóm lao động thuộc diện “khuyến khích” tiếp nhận cả hai nước là các luật sư, kỹ sư có chuyên môn cao. Trên thực tế, các lao động có chuyên môn hầu như không thuộc đối tượng bị hạn chế miễn là các lao động này có được hợp đồng làm việc với doanh nghiệp Nhật Bản và đáp ứng một số tiêu chí tối thiểu được quy định rõ ràng theo luật pháp Nhật Bản. Vấn đề chỉ là các lao động có tay nghề trung bình. Đây là điểm mới rất quan trọng mà Hiệp định VJEPA

<sup>16</sup> Xem Phụ lục 7, Cam kết về di chuyển thể nhân, Hiệp định VJEPA



thể hiện sự ưu việt và khác biệt với các FTA trước đây mà Việt Nam tham gia. Tuy vậy, trong nội dung này, kết quả của Hiệp định là một sự dung hòa cần thiết giữa yêu cầu tiếp nhận lao động trung bình của Nhật Bản và năng lực đáp ứng yêu cầu của nước ta.

Theo thỏa thuận, các y tá Việt Nam đã đáp ứng được các yêu cầu đối với y tá theo quy định của pháp luật Nhật Bản sẽ được làm việc tại Nhật Bản trong thời gian 1-3 năm và được gia hạn tới 7 năm<sup>17</sup>. Mặc dù cơ hội được làm việc được mở rộng nhưng điều kiện mà pháp luật Nhật Bản quy định có hai nội dung đáng chú ý: Thứ nhất, y tá, hộ lý phải có hợp đồng với cơ sở y tế của Nhật Bản; Thứ hai, họ phải được cấp chứng chỉ hành nghề tại Nhật Bản. Điều này có nghĩa là họ phải học tập nhiều năm tại các trường y tá của Nhật Bản. Xét về chi phí và cơ hội, điều kiện này thực sự quá cao và hầu như lao động của nước ta khó có thể đáp ứng.

Một bước tiến mới trong vấn đề này nhằm khắc phục khó khăn trên là đối với những người chưa đáp ứng được các yêu cầu đối với y tá theo quy định của Nhật Bản, Nhật Bản cam kết như sau:

- Dành cho Việt Nam một chương trình hỗ trợ để đào tạo cho các y tá, hộ lý Việt Nam tại Nhật Bản. Chương trình này bao gồm các nội dung: thứ nhất, dành khoản vay ODA lãi suất thấp để đào tạo mỗi năm khoảng 200 – 300 y tá Việt Nam tại Nhật Bản;
- Nhật Bản đồng ý xem xét xây dựng Hệ thống kiểm định tay nghề cho Việt Nam, trước mắt là hỗ trợ xây dựng hệ thống cấp chứng chỉ cho y tá và hộ lý Việt Nam. Với việc này, Nhật Bản sẽ hiểu hơn về chất lượng đào tạo y tá, hộ lý của nước ta, từng bước tiến tới việc công nhận chứng chỉ hành nghề là cơ sở để có thể tiếp nhận trực tiếp đối tượng này sang lao động, làm việc tại Nhật Bản trong tương lai.
- Nhật Bản đồng ý trong vòng 1 năm kể từ khi ký kết EPA, sẽ nối lại đàm phán về di chuyển lao động với Việt Nam để cải thiện điều kiện tiếp cận thị trường cho y tá, hộ lý và các ngành nghề khác.

<sup>17</sup> Theo Điều 79, Chương di chuyển thể nhân, Hiệp định VJEP A, Việt Nam và Nhật Bản sẽ tiếp tục đàm phán về quy chế cụ thể để Nhật Bản tiếp nhận lao động ngành điều dưỡng (bao gồm cả y tá, hộ lý) của Việt Nam sang Nhật Bản đào tạo nghề và làm việc tại Nhật Bản có thời hạn

## 10

## THỎA THUẬN VỀ HỢP TÁC ĐẦU TƯ

Nội dung về cam kết đầu tư hầu như không xuất hiện trong Hiệp định VJEPA do Việt Nam và Nhật Bản đã có Hiệp định về tự do hóa, khuyến khích và bảo hộ đầu tư (BIT) từ năm 2003, trong đó quy định rõ các điều khoản về khuyến khích và bảo hộ đầu tư giữa hai nước như nghĩa vụ đối xử quốc gia, đối xử bình đẳng và công bằng, bảo vệ đầy đủ, v.v. Điểm mới trong vấn đề này là hai bên thống nhất đưa Hiệp định BIT sẽ là một phần không thể tách rời của Hiệp định VJEPA. Trong Hiệp định VJEPA hai bên sẽ không nhắc lại những điều khoản đã có trong Hiệp định BIT mà tập trung vào khía cạnh tăng cường minh bạch hóa, cải thiện môi trường kinh doanh. Do đó, hai bên đã dành một Chương trong Hiệp định để đưa ra các cam kết về cải thiện môi trường kinh doanh. Chương này quy định hai bên sẽ nỗ lực cải thiện môi trường kinh doanh phù hợp với quy định pháp luật của mình.

Đối với các khoản đầu tư trực tiếp trong lĩnh vực dịch vụ, Hiệp định VJEPA quy định nhiều khía cạnh liên quan đến phương thức 3 (hiện diện thương mại) trong chương về thương mại dịch vụ. Biểu cam kết về thương mại dịch vụ quy định rất rõ mức độ mở cửa đối với các khoản đầu tư trực tiếp của Nhật Bản trong lĩnh vực dịch vụ.

Cũng liên quan tới cải thiện môi trường kinh doanh cho các nhà đầu tư, Hiệp định quy định mỗi bên sẽ thiết lập một Văn phòng liên lạc<sup>(18)</sup>. Văn phòng liên lạc của một Bên sẽ là đầu mối tiếp nhận các thắc mắc, câu hỏi hoặc yêu cầu các nhà đầu tư, doanh nhân của Bên kia liên quan tới luật lệ, quy định hoặc các biện pháp ảnh hưởng tới hoạt động của các nhà đầu tư, doanh nhân này. Sau khi nhận được các thắc mắc, câu hỏi hoặc yêu cầu, Văn phòng liên lạc sẽ chuyển cho các cơ quan hữu quan trong nước, tiếp nhận câu trả lời từ các cơ quan này và chuyển lại cho các nhà đầu tư, doanh nhân đã đưa ra các vấn đề này. Với Văn phòng liên lạc này, nhà đầu tư của hai bên sẽ có một đầu mối để gửi câu hỏi của mình, thay vì phải gửi tới từng cơ quan liên quan như trước đây.

<sup>18</sup> Xem thêm Điều 109, Chương thương mại dịch vụ, Hiệp định VJEPA

## 11

## HỢP TÁC KINH TẾ

## 11.1 MỤC TIÊU CHUNG

Hiệp định VJEPA là tạo ra một khuôn khổ cho nhiều hoạt động hợp tác kinh tế, thương mại và đầu tư được hai bên thống nhất nhằm tối đa hóa lợi ích của Hiệp định, phát triển những lĩnh vực mà hai bên có thế mạnh. Hiệp định thực thi chi tiết hóa các hoạt động hợp tác. Các hình thức hợp tác chủ yếu là phát triển nguồn nhân lực, trao đổi chuyên gia, thông tin giữa hai bên trong các lĩnh vực sau: <sup>(19)</sup>

- Hợp tác trong các lĩnh vực cạnh tranh, sở hữu trí tuệ, hải quan;
- Hợp tác trong các lĩnh vực SPS, TBT;
- Hợp tác trong lĩnh vực nông lâm thủy sản;
- Hợp tác trong lĩnh vực xúc tiến thương mại và đầu tư;
- Hợp tác trong lĩnh vực các doanh nghiệp vừa và nhỏ;
- Hợp tác trong lĩnh vực quản lý và phát triển nguồn nhân lực;
- Hợp tác trong lĩnh vực Du lịch;
- Hợp tác trong lĩnh vực công nghệ thông tin và truyền thông;
- Hợp tác trong lĩnh vực môi trường;
- Hợp tác trong lĩnh vực vận tải.

Ngoài các lĩnh vực hợp tác chung, Nhật Bản còn cam kết hỗ trợ ta nhiều dự án mới trong khuôn khổ VJEPA như dự án về đối thoại doanh nghiệp trong lĩnh vực dệt may, xây dựng công nghiệp phụ trợ, phát triển nguồn nhân lực, kiểm dịch động thực vật ..v.v. Hai bên đã công bố các danh mục dự án này khi chính thức ký kết Hiệp định.

## 11.2 CÁC DỰ ÁN HỢP TÁC CỤ THỂ TRONG KHUÔN KHỔ HIỆP ĐỊNH

Việt Nam và Nhật Bản thống nhất sẽ tăng cường hợp tác kinh tế trong các lĩnh vực nông, lâm, thủy sản, xúc tiến thương mại và đầu tư, hợp tác giữa các doanh nghiệp vừa và nhỏ (gồm cả việc phát triển công nghiệp phụ trợ của ta), phát triển và quản lý nguồn nhân lực, du lịch, thông tin và truyền thông, môi trường, giao thông vận tải. Nhật Bản sẽ cử chuyên gia sang Việt Nam để phân tích, đánh giá và kiến nghị các chương trình hợp tác phù hợp với nhu cầu của ta. Nhìn chung, các dự án trong khuôn khổ Hiệp định chủ yếu hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực, trao đổi chuyên gia tư vấn, học hỏi kinh nghiệm giữa hai bên. Trước mắt, hai bên sẽ tập trung vào một số chương trình hợp tác như sau:

- Dự án về Công nghiệp hỗ trợ với các chương trình phát triển nguồn nhân lực, thúc đẩy đầu tư của Nhật Bản vào các ngành công nghiệp phụ trợ, tăng cường kết nối giữa các

<sup>19</sup> Các bên sẽ thành lập Ủy ban Hỗn hợp, các Tiểu ban và Nhóm công tác chuyên ngành để giám sát và lên kế hoạch triển khai các dự án hợp tác theo quy định tại Hiệp định thực thi.

doanh nghiệp hai nước trong lĩnh vực này;

- Dự án hợp tác trong lĩnh vực dệt may nhằm nâng cao khả năng cạnh tranh của ngành dệt may Việt Nam, giúp các doanh nghiệp dệt may khai thác tốt hơn thị trường Nhật Bản;

- Dự án hợp tác trong lĩnh vực SPS với biện pháp chính là xây dựng trung tâm SPS tại Việt Nam. Trung tâm SPS có nhiệm vụ là hỗ trợ đào tạo, kỹ thuật để nâng cao năng lực kiểm nghiệm của các đơn vị quản lý chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm. Trung tâm cũng trực tiếp theo dõi, tư vấn và xác nhận chất lượng vệ sinh, an toàn thực phẩm cho các mặt hàng nông thủy sản Việt Nam khi xuất khẩu sang thị trường Nhật Bản. Hoạt động của Trung tâm SPS sẽ là hướng tới mục tiêu xác lập các thỏa thuận công nhận tương đương về chất lượng hàng nông sản giữa hai nước, tạo điều kiện cho hoạt động thương mại nông sản giữa Việt Nam và Nhật Bản.

- Dự án trong lĩnh vực nông nghiệp nhằm nâng cao năng suất và chất lượng nông sản;

- Dự án về chứng nhận tiêu chuẩn, hợp chuẩn, hỗ trợ Việt Nam năng lực về tiêu chuẩn, hợp chuẩn đối với các sản phẩm công nghiệp.

- Dự án về phát triển nguồn nhân lực tập trung xây dựng hệ thống đánh giá, kiểm định nghề của Việt Nam, đặc biệt đối với y tá, hộ lý, hỗ trợ cử người sang Nhật Bản học nghề y tá, hộ lý. Dự án là một bước nhằm hài hòa hóa hệ thống đào tạo và kiểm định tay nghề của người lao động Việt Nam, phù hợp hơn với thông lệ quốc tế. Dự án không chỉ tạo cơ hội tốt hơn cho các lao động Việt Nam trong một số ngành nghề, trình độ nhất định có thể lao động tại Nhật Bản mà còn nâng cấp một bước phương thức đào tạo, tuyển dụng lao động trong nước của Việt Nam, qua đó phát triển nguồn nhân lực cho nước ta.



# 12 VẤN ĐỀ TỔ CHỨC TRIỂN KHAI HIỆP ĐỊNH

## 12.1 CƠ CẤU TỔ CHỨC

Hiệp định VJEPA thiết lập một “Ủy ban Hỗn hợp” nhằm rà soát và giám sát việc thực thi Hiệp định và có thể đưa ra các khuyến nghị liên quan. Ủy ban hỗn hợp cũng điều phối công việc của các Tiểu ban được thực hiện theo các Chương khác nhau của Hiệp định. Thành phần của Ủy ban Hỗn hợp gồm đại diện các cơ quan Chính phủ của hai bên.

Bên cạnh Ủy ban Hỗn hợp VJEPA, nhiều Tiểu ban trong các lĩnh vực chuyên môn cũng được thành lập nhằm thúc đẩy sự trao đổi giữa các chuyên gia, gồm Tiểu ban về quy tắc xuất xứ, tiểu ban về SPS, tiểu ban về TBT, tiểu ban về Thương mại dịch vụ, tiểu ban về di chuyển của Thể nhân, tiểu ban về Sở hữu trí tuệ, tiểu ban về cải thiện môi trường kinh doanh, tiểu ban về hợp tác.

Các Tiểu ban này sẽ rà soát, giám sát việc thực thi Hiệp định trong các lĩnh vực chuyên môn của mình, tạo ra diễn đàn để thảo luận các vấn đề có thể phát sinh trong quá trình thực thi, xác định khả năng hợp tác trong tương lai.

## 12.2 VẤN ĐỀ GIẢI QUYẾT TRANH CHẤP PHÁT SINH

Hiệp định VJEPA có quy định một cơ chế giải quyết tranh chấp minh bạch giữa hai chính phủ Việt Nam và Nhật Bản liên quan tới việc diễn giải và thực thi Hiệp định. Thủ tục giải quyết tranh chấp trong Hiệp định VJEPA phù hợp với thực tiễn và quy định của WTO. Một số bước căn bản mà các bên bắt buộc phải thực hiện. Trước tiên, hai bên sẽ tiến hành tham vấn. Nếu như việc tham vấn không giải quyết được tranh chấp, một Bên (hay cả hai Bên) có thể yêu cầu thành lập hội đồng trọng tài để đưa ra phán quyết về vấn đề tranh chấp. Phán quyết này sẽ mang tính ràng buộc đối với hai Bên.

Nếu Hội đồng trọng tài ra phán quyết rằng một Bên không thực hiện nghĩa vụ của mình trong VJEPA, Bên này phải thực hiện các biện pháp khắc phục cần thiết bảo đảm mình đã tuân thủ nghĩa vụ theo Hiệp định VJEPA trong một khoảng thời gian hợp lý. Nếu như Bên này không thực hiện các bước cần thiết để tuân thủ nghĩa vụ của mình trong một khoảng thời gian hợp lý, các Bên có thể lựa chọn các hình thức đền bù hoặc tạm ngừng các nhượng bộ của mình.

Thông thường, các bên sẽ cố gắng xử lý từ trước các khúc mắc để không biến thành tranh chấp lớn, không có lợi cho cả hai bên. Thông qua các tiểu ban và Ủy ban hỗn hợp, Việt Nam và Nhật Bản có đầy đủ cơ chế tham vấn sớm, giải quyết tốt các tranh chấp trong quá trình thực hiện VJEPA.

### 12.3 QUY ĐỊNH VỀ NGOẠI LỆ, MIỄN TRỪ TRONG HIỆP ĐỊNH

Hiệp định VJEPA quy định một số ngoại lệ, nổi bật nhất là các Điều khoản về ngoại lệ chung quy định rõ Hiệp định này sẽ không ngăn cản mỗi bên được thực hiện các biện pháp cần thiết trong một số trường hợp nhất định. Những ngoại lệ này thừa nhận quyền hợp pháp của Việt Nam hay Nhật Bản để thực hiện các biện pháp cần thiết trong giai đoạn khủng hoảng hoặc để thực hiện một số mục tiêu an ninh xã hội, sức khỏe cộng đồng, ngay cả khi các biện pháp này có khả năng ảnh hưởng tới nghĩa vụ được quy định trong Hiệp định VJEPA. Tuy vậy, nguyên tắc cụ thể đối với những ngoại lệ này để đảm bảo các bên không lạm dụng, tức là áp dụng ở mức độ không cần thiết dẫn tới làm giảm thiểu nghĩa vụ đã được cam kết.

Cụ thể, Hiệp định VJEPA không cản trở quyền của Việt Nam hay Nhật Bản được áp dụng các biện pháp cần thiết để:

- Bảo vệ đạo đức xã hội, hoặc đời sống, sức khỏe con người, động thực vật;
- Bảo vệ các tài sản quốc gia và các địa điểm có giá trị lịch sử hoặc khảo cổ;
- Bảo vệ các nguồn tài nguyên quốc gia có nguy cơ bị cạn kiệt.

Hiệp định VJEPA cũng không ngăn cản mỗi bên được thực hiện các biện pháp cần thiết để bảo vệ an ninh quốc gia hay áp dụng các biện pháp hạn chế thương mại để xử lý khó khăn trong cán cân thanh toán. Điều này phù hợp với quy định chung của WTO<sup>(20)</sup>.

### 12.4. PHỐI HỢP GIỮA DOANH NGHIỆP VÀ CƠ QUAN QUẢN LÝ CHỨC NĂNG

Để tận dụng đầy đủ các cơ hội mà Hiệp định VJEPA đem lại, Việt Nam sẽ phối hợp chặt chẽ với Nhật Bản trong quá trình thực thi hiệp định. Điều này đòi hỏi nỗ lực lớn từ cả Chính phủ và các doanh nghiệp. Các cơ quan chức năng của Chính phủ sẽ tập trung giải quyết các vấn đề nảy sinh từ việc thực thi Hiệp định VJEPA. Trong quá trình này, ý kiến góp ý của các doanh nghiệp, các cơ quan liên quan sẽ là nguồn thông tin hết sức hữu ích.

Các cơ quan Chính phủ cũng sẽ phối hợp với các doanh nghiệp để thúc đẩy, thiết lập và duy trì các mối liên kết giữa các doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp Nhật Bản. Một trong những bước đi đầu tiên để giúp các doanh nghiệp Việt Nam tận dụng các cơ hội của Hiệp định VJEPA là doanh nghiệp cần được tiếp cận đầy đủ thông tin về các cơ hội này.

Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương ([www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn)) sẽ đăng tải lời văn của Hiệp định và các Phụ lục, đặc biệt là Phụ lục về Biểu thuế, danh mục các Dự án hợp tác và giải thích ngắn gọn về Hiệp định.

<sup>20</sup> Điều XX của Hiệp định GATT/WTO; Điều 8 của Hiệp định GATS/WTO và các điều khoản tương tự khác











# PHỤ LỤC 1

## THỦ TỤC CẤP CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ HÀNG HÓA THEO HIỆP ĐỊNH VJEPA

Hướng dẫn theo từng bước này được đưa ra để các nhà xuất khẩu, nhập khẩu có thể xác định liệu hàng hóa của họ có được hưởng lợi ích theo Hiệp định VJEPA hay không. Có 04 bước chính:

Bước 1 Xác định mã HS của hàng hóa

Bước 2 Kiểm tra cam kết thuế đối với hàng hóa đó theo mã HS xác định

Bước 3 Xác định quy tắc xuất xứ đối với hàng hóa

Bước 4 Xin giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa



### **BƯỚC 1 XÁC ĐỊNH MÃ HS CỦA HÀNG HÓA**

Mã số HS của hàng hóa sẽ quyết định quy tắc xuất xứ (ROO) áp dụng cho hàng hóa cũng như ưu đãi thuế quan áp dụng đối với hàng hóa này. Do đó, việc xác định mã HS của hàng hóa là rất quan trọng. Các doanh nghiệp Việt Nam có thể tra cứu mã HS của hàng hóa của mình từ Biểu cam kết thuế quan, hoặc tham khảo trực tiếp đối tác Nhật Bản. Quyết định cuối cùng về mã số HS của hàng hóa sẽ do cơ quan Hải quan của Nhật Bản đưa ra.

### **BƯỚC 2: KIỂM TRA CAM KẾT THUẾ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA ĐÓ THEO MÃ HS XÁC ĐỊNH**

Ưu đãi thuế quan chỉ áp dụng đối với các hàng hóa “có xuất xứ” (xem thêm Bước 3). Các doanh nghiệp Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản cần kiểm tra Biểu cam kết thuế quan của Nhật Bản. Các doanh nghiệp Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ Nhật Bản cần kiểm tra Biểu cam kết thuế quan của Việt Nam. Cả hai Biểu cam kết này đều thuộc Phụ lục 1 của Hiệp định và có thể tham khảo trên trang thông tin điện tử [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn). Các Biểu cam kết chứa các dòng thuế và có ký hiệu riêng để xác định Lộ trình giảm thuế đối với từng dòng thuế.

### **BƯỚC 3: XÁC ĐỊNH QUY TẮC XUẤT XỨ ĐỐI VỚI HÀNG HÓA**

Hàng hóa từ Việt Nam xuất khẩu sang Nhật Bản muốn được hưởng ưu đãi thuế quy định trong Hiệp định VJEPA phải có Giấy chứng nhận xuất xứ của hàng hóa. Phụ lục 2 của tài liệu này đưa ra yêu cầu tối thiểu về thông tin mà nhà xuất khẩu phải đáp ứng để xin Giấy chứng nhận xuất xứ.

Bất kỳ hàng hóa nào nhập khẩu vào Việt Nam hoặc Nhật Bản mà không đáp ứng được quy tắc xuất xứ (ROO) quy định tại Chương 3 và Phụ lục 2 sẽ phải chịu thuế suất MFN thông thường chứ không được hưởng mức thuế ưu đãi trong Hiệp định VJEPA.

### **BƯỚC 4: NHÀ XUẤT KHẨU XIN GIẤY CHỨNG NHẬN XUẤT XỨ CỦA HÀNG HÓA**

Nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất phải xin giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa, Mẫu VJ từ “Tổ chức cấp giấy chứng nhận xuất xứ” tại Việt Nam. Nếu hàng hóa đáp ứng các yêu cầu về xuất xứ thì cơ quan cấp giấy chứng nhận xuất xứ sẽ cấp giấy chứng nhận xuất xứ cho nhà xuất khẩu hoặc nhà sản xuất.

## PHỤ LỤC 2

### MỘT SỐ CÂU HỎI THƯỜNG GẶP VỀ HIỆP ĐỊNH JVEPA

**1. Hỏi: VJEPA có hiệu từ ngày nào, các văn bản pháp lý (biểu thuế nhập khẩu của Việt Nam, hướng dẫn về quy tắc xuất xứ) có thể tìm ở đâu?**

**Trả lời:** Hiệp định VJEPA có hiệu lực từ ngày 01 tháng 10 năm 2010, hai văn bản pháp lý chính để thực thi Hiệp định đã được ban hành là Thông tư số 158/2009/TT-BTC ngày 6/8/2009 về thuế nhập khẩu và Thông tư số 10/2009/TT-BTC ngày 18/5/2009 về quy tắc xuất xứ. Có thể tham khảo hai Thông tư này tại các website của Bộ Tài chính: [www.mof.gov.vn](http://www.mof.gov.vn) và Bộ Công Thương [www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn).

**2. Hỏi: Xin cho biết thuế nhập khẩu đối với cùng 1 mặt hàng mà tiêu chí khác nhau, Ví dụ: “WO” hoặc “CTC” thì nhà nhập khẩu hưởng thuế có khác nhau không? (Ví dụ: có 2 loại chả giò tôm đông lạnh cùng mã HS, 1 loại áp “WO” còn loại kia thì áp “CTC” vì có sử dụng nguyên liệu nhập, thì thuế nhập khẩu có khác nhau không?**

**Trả lời:** Thuế suất thuế nhập khẩu theo VJEPA đối với một mặt hàng không phụ thuộc vào tiêu chí xuất xứ đó là gì. Do vậy, thuế suất thuế nhập khẩu như trong trường hợp đã nêu đối với cùng một mặt hàng là giống nhau, cho dù tiêu chí xuất xứ có khác nhau.

**3. Hỏi: Làm sao đăng ký tham gia ECOSYS để được cấp C/O nhanh chóng? Chúng tôi mất thời gian bao lâu thì sẽ được cấp C/O.**

**Trả lời:** Để tham gia ECOSYS, doanh nghiệp liên hệ Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ Thông tin, Bộ Công Thương. Xin tra cứu trong trang web: <http://www.ecosys.gov.vn> để biết thêm chi tiết. Thời gian cấp C/O thường hoàn tất ngay trong ngày.

**4. Công ty chuyên may gia công sản phẩm áo kimono Nhật, nguyên liệu nhập từ Nhật là vải 100% silk, khổ 38m, cắt sẵn thành từng cái (công đoạn này gồm: cắt chi tiết nhỏ, may, đóng gói); Vật tư như bao ni lông, giấy lót mua tại Việt Nam; Vải lót 0,2m/áo 100% cotton mua tại Cty dệt Việt Thắng. Vậy: Sản phẩm áo kimono xuất khẩu sang Nhật có được cấp giấy Chứng nhận xuất xứ không? Form AJ hay VJ? Theo tiêu chí nào? Quy tắc xuất xứ nào?**

**Trả lời:** Đối với sản phẩm này, doanh nghiệp có thể xin cấp C/O Mẫu AJ và VJ đều như nhau (mức thuế nhập khẩu vào Nhật nếu có C/O Mẫu AJ hoặc VJ đối với trường hợp này đều bằng 0%). Xin tham khảo Quyết định số 44/2009/QĐ-BCT, Phụ lục 2. Doanh nghiệp tra cụ thể mã HS của sản phẩm xuất khẩu để biết chi tiết cách ghi trên C/O.

**5. Doanh nghiệp chúng tôi sản xuất, xuất khẩu đi thị trường Nhật với mặt hàng thịt cá ngừ (skipjack, yellowfin) hấp chín, làm sạch da và xương, đóng gói chân không, cấp đông. Vậy: xin cho biết mặt hàng này có được hưởng ưu đãi thuế nhập khẩu vào thị trường Nhật không? Nếu có thì lộ trình ra sao? Chúng tôi đang phải cạnh tranh với Thái Lan đang có lợi thế về thuế nhập khẩu với lộ trình đến năm 2012 là 0%.**

**Trả lời:** Ta cần biết cụ thể mã HS 9 số của sản phẩm thì mới tra cứu được thuế suất thuế nhập khẩu VJEPA của mặt hàng này vào Nhật Bản bởi quy định về thuế suất đối với những mặt hàng này khác nhau nhiều.

**6. Đối với những mặt hàng quần áo, giày dép, túi xách, Công ty chúng tôi chỉ có HA mua hàng, ví dụ như vải, chỉ thêu, đế giày... của những cửa hàng nhỏ đang kinh doanh mua bán tại Việt Nam. Tôi có thể xin được C/O form VJ không?**

**Trả lời:** Có thể xin được Mẫu VJ hoặc AJ nếu đáp ứng tiêu chí xuất xứ. Đề nghị anh nêu rõ Mã HS và tra cứu trong QĐ 44/2009/QĐ-BCT về quy tắc xuất xứ Mẫu AJ.

**7. Chúng tôi nhập nguyên liệu sắt thép từ Nhật, sản xuất sản phẩm tại Việt Nam, sau đó xuất khẩu sản phẩm tole mạ màu, tole mạ nhôm sang Nhật. Vậy khách hàng Nhật sẽ được hưởng thuế nhập khẩu bao nhiêu?**

**Trả lời:** Xin tra biểu cam kết giảm thuế của Nhật Bản.

**8. Nguyên nhân nào khiến Nhật chọn Việt Nam là đối tác duy nhất toàn diện ở khối ASEAN nói riêng và Châu Á Thái Bình Dương nói chung?**

**Trả lời:** Việt Nam không phải là đối tác duy nhất toàn diện của Nhật Bản trong khu vực ASEAN mà hiện cả 10 nước ASEAN đều là đối tác của Nhật Bản trong Hiệp định Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN – Nhật Bản (AJCEP).

**9. Gạo xuất khẩu sang Nhật có biến đổi gen hay không (GMO)? Ở Việt Nam có loại gạo nào không có GMO không? Tìm mua loại gạo này ở đâu? Muốn kiểm tra gạo có GMO hay không ngoài TT3, còn có nơi nào khác không? Loại GMO nào được chấp nhận ở Nhật Bản?**

**Trả lời:** Đề nghị liên hệ Văn phòng SPS Việt Nam của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn để được biết chi tiết.

**10. Chứng nhận “Declaration of Processing” có cần thiết trong bộ hồ sơ xin cấp C/O JV không? Nếu không thì sẽ được sử dụng trong trường hợp nào?**

**Trả lời:** Cần thiết nếu doanh nghiệp áp dụng quy định cộng gộp hoặc quy định sản phẩm được sản xuất toàn bộ từ nguyên liệu của Việt Nam hoặc Nhật Bản.

**11. Công ty chúng tôi có 1 mặt hàng sử dụng 95% nguyên phụ liệu nhập từ Nhật nhưng**



**có 5% nguyên phụ liệu nhập từ Trung Quốc. Vậy mặt hàng này có xin C/O From VJ được không? Theo quy cách như thế nào?**

**Trả lời:** Đề nghị doanh nghiệp nêu rõ mã HS để có thể trả lời cụ thể hoặc tự mình tham khảo quy định về cấp giấy chứng nhận xuất xứ.

**12. Làm sao đăng ký tham gia ecosys để được cấp C/O nhanh chóng? Chúng tôi mất thời gian bao lâu thì sẽ được cấp C/O.**

**Trả lời:** Để tham gia eCOsYS, doanh nghiệp liên hệ Cục Thương mại Điện tử và Công nghệ Thông tin, Bộ Công Thương. Anh tra cứu trong trang web: <http://www.ecosys.gov.vn> để biết thêm chi tiết. Thời gian cấp C/O thường rất nhanh, trên thực tế chỉ trong ngày.

**13. Trường hợp công ty mua nguyên phụ liệu trong nước (cùng mã HS) nhưng các cơ sở sản xuất nhỏ, nguồn nguyên vật liệu đầu vào không rõ ràng nên không cung cấp xác nhận sản xuất tại Việt Nam (bảng kê nguyên phụ liệu), họ chỉ cung cấp hóa đơn đỏ. Vậy trong trường hợp này công ty có xin được C/O AJ hay VJ?**

**Trả lời:** Trường hợp có hóa đơn đỏ này, doanh nghiệp có thể xin được C/O Mẫu AJ hoặc VJ đều được nếu nguyên liệu đó là sản phẩm của quá trình gia công tại Việt Nam. Trường hợp nguyên liệu đó không được gia công tại Việt Nam mà lại nhập khẩu từ một nước không phải là ASEAN hoặc Nhật Bản thì sẽ không được áp dụng cộng gộp.

**14. Chúng tôi nhập khẩu máy tính điện tử CASIO và đồng hồ điện tử CASIO (Nhật) nhưng các mặt hàng này đều sản xuất từ Trung Quốc thì có được hưởng thuế nhập khẩu ưu đãi theo hiệp định Việt Nam – Nhật Bản không?**

**Trả lời:** Không vì hàng hóa không đủ tiêu chuẩn xuất xứ từ Việt Nam hay Nhật Bản.

**15. Các loại nguyên liệu DO, PE, EVOH, PVDC, nhập các loại hạt nhựa từ Nhật vào Việt Nam, gia công tại Việt Nam, bán lại cho Nhật và các nước Á Châu, mức thuế như thế nào?**

**Trả lời:** Đa phần các sản phẩm nhựa của Nhật Bản đều có thuế suất thuế nhập khẩu VJEP A là 0%, trừ một số sản phẩm có thuế suất khác 0. Muốn biết chi tiết, anh/chị cần cung cấp cụ thể mã HS của sản phẩm xuất khẩu hoặc tự mình tra cứu Lộ trình giảm thuế của Nhật Bản tại Trang thông tin điện tử của Bộ Công Thương ([www.moit.gov.vn](http://www.moit.gov.vn)).

## PHỤ LỤC 3

### DANH SÁCH CÁC ĐỊA CHỈ LIÊN HỆ

STT	Bộ, ngành	Đơn vị
1.	Bộ Công Thương 54 Hai Bà Trưng, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 2220.2222 Fax: (84-4) 2220.2525	Vụ Châu Á – Thái Bình Dương Vụ Chính sách thương mại đa biên Vụ Xuất nhập khẩu Vụ Hợp tác Quốc tế
2.	Bộ Tài chính 28 Trần Hưng Đạo, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 2220.2828 Fax: (84-4) 2220.8091	Vụ Hợp tác Quốc tế Tổng cục Hải quan
3.	Bộ Ngoại giao 7 Chu Văn An, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 37992000 Fax: (84-4) 37992682	Vụ Hợp tác kinh tế đa phương Vụ Luật Pháp và Điều ước quốc tế
4.	Bộ Kế hoạch và Đầu tư 6B Hoàng Diệu, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 38433360; 08044094; 08043485 Fax: (84-4) 08048473	Vụ Pháp chế
5.	Bộ Nông nghiệp và PTNT Số 2, Ngọc Hà, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 7341635 Fax: (84-4) 8235618	Vụ Hợp tác Quốc tế Trung tâm SPS Việt Nam
6.	Bộ Lao động, Thương binh và Xã hội 12 Ngõ Quyền, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 38248913 Fax: (84-4) 38241005	Vụ Hợp tác Quốc tế Cục Quản lý lao động ngoài nước, Bộ Lao động, TB và XH Vụ Kỹ năng nghề; Tổng cục dạy nghề
7.	Bộ Khoa học và Công nghệ 39 Trần Hưng Đạo, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 39438058	Tổng cục Đo lường chất lượng, Bộ Khoa học và Công nghệ (Ban hợp tác quốc tế) Cục sở hữu trí tuệ Văn phòng TBT Việt Nam
8.	Bộ Văn hóa, Thể thao và Du lịch 51-53 Ngõ Quyền, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 39745846	Cục Bản quyền tác giả Vụ Kế hoạch-Tài chính Vụ Hợp tác Quốc tế, Tổng cục Du lịch
9.	Bộ Thông tin và Truyền thông 115 Trần Duy Hưng, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 35563464 Fax: (84-4) 35563458	Vụ Hợp tác Quốc tế
10.	Bộ Giáo dục và Đào tạo Số 49 Đại Cồ Việt - Hà Nội Điện thoại: (84-4) 3869-2397 Fax: (84-4) 3869-4085	Vụ Hợp tác Quốc tế
11.	Bộ Tài nguyên thiên nhiên và Môi trường 83 Nguyễn Chí Thanh, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 38343911 Fax: (84-4) 37736892	Vụ Hợp tác Quốc tế
12.	Bộ Giao Thông Vận tải Số 80 Trần Hưng Đạo, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 38224464 Fax: (84-4) 38222979	Vụ Hợp tác quốc tế
13.	Bộ Y tế 138A Giảng Võ, Hà Nội Điện thoại: (84-4) 62732273 Fax: (84-4) 38464051	Vụ Hợp tác Quốc tế; Cục Quản lý khám chữa bệnh Trung tâm Hợp tác chuyên gia nhân lực với nước ngoài